BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH

Sinh viên : Phạm Thị Hải Yến
Giảng viên hướng dẫn: Th.s Hòa Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2011

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN ĐẠT

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Sinh viên : Phạm Thị Hải Yến
Giảng viên hướng dẫn: Th.s Hòa Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2011

LỜI MỞ ĐẦU

Trong công tác quản lý kinh tế của các doanh nghiệp thì công tác kế toán là công tác quan trọng luôn được các doanh nghiệp quan tâm vì chúng gắn liền với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đặc biệt, trong nền kinh tế thị trường đứng trước sự cạnh tranh gay gắt với nhau, các doanh nghiệp không chỉ tăng cường đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất lao động mà còn phải quan tâm tới công tác quản lý tài sản và nguồn vốn của mình. Quản lý kinh tế của doanh nghiệp đảm bảo thúc đẩy quá trình sản xuất kinh doanh ngày càng phát triển và điều quan trọng là phải tự bù đắp được toàn bộ chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh và kết quả cuối cùng là phải có lãi. Muốn vậy, doanh nghiệp phải tìm mọi biện pháp để quản lý tốt tài sản và nguồn vốn của mình để từ đó tính toán các hoạt động sản xuất kinh doanh sao cho có hiệu quả.

Để làm được điều đó, những nhà quản lý doanh nghiệp phải thường xuyên nắm bắt được một lượng thông tin kinh tế cần thiết bao gồm các thông tin về thị trường và các thông tin trong nội bộ doanh nghiệp. Vì vậy, một trong những công cụ quản lý kinh tế quan trọng nhất của doanh nghiệp là các báo cáo tài chính.

Bảng cân đối kế toán là tài liệu quan trọng để nghiên cứu, đánh giá tổng quát tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, trình độ sử dụng vốn và triển vọng kinh tế tài chính của doanh nghiệp trong tương lai.

Nhận thức rõ tầm quan trọng của Bảng cân đối kế toán đối với sự phát triển của doanh nghiệp, vì vậy kết hợp giữa lý luận được tiếp thu ở nhà trường và tài liệu tham khảo thực tế, cùng với sự giúp đỡ, hướng dẫn nhiệt tình của tập thể nhân viên phòng tài chính - kế toán công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt và đặc biệt là sự hướng dẫn Thạc sĩ Hoà Thị Thanh Hương, em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài: " **Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt**". Ngoài phần mở đầu và kết luận nội dung bài viết được chia thành 3 chương chính sau:

Chương I: *Một số vấn đề lý luận về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.*

Chương II: *Thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt.*

Chương III: *Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt.*

Bài khoá luận của em được hoàn thành là nhờ sự giúp đỡ, tạo điều kiện của ban lãnh đạo cùng các cô, chú, anh, chị trong Công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của cô giáo Thạc sĩ Hoà Thị Thanh Hương. Tuy nhiên, do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy em rất mong được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài khoá luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn.

Hải Phòng, tháng 6 năm 2011

Sinh viên

Phạm Thị Hải Yến

CHƯƠNG I

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI DOANH NGHIỆP

1.1 - Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính tại doanh nghiệp.

1.1.1 - Báo cáo tài chính (BCTC) và ý nghĩa của BCTC tại doanh nghiệp

1.1.1.1 - Khái niệm BCTC.

BCTC là tài liệu kế toán tổng hợp, phản ánh tổng quát và toàn diện tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

1.1.1.2 - Mục đích của BCTC.

Báo cáo tài chính được lập ra với mục đích sau:

+ Tổng hợp và trình bày tổng quát về tình hình tài sản,công nợ, nguồn vốn và tình sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ hạch toán.

+ Cung cấp thông tin kinh tế chủ yếu cho việc đánh giá tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ đã qua và dự đoán trong tương lai. Thông tin báo cáo tài chính là cơ sở cho việc ra quyết định về quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của chủ sở hữu và các đối tượng khác ngoài doanh nghiệp.

1.1.1.3 - Sự cần thiết phải lập BCTC.

BCTC được lập nhằm cung cấp thông tin về tình hình tài chính cho các đối tượng quan tâm: Để đưa ra quyết định đầu tư (với nhà đầu tư), đưa ra các chính sách phát triển (với chủ doanh nghiệp), hiểu rõ khả năng thanh toán (với chủ nợ), ý thức rõ hơn tinh thần trách nhiệm trong lao động sản xuất (với cán bộ công nhân viên), để kiểm tra, giám sát, tư vấn, hướng dẫn (với các cơ quan Nhà nước).

1.1.1.4 - Tác dụng của BCTC

- Đối với doanh nghiệp: BCTC cung cấp các thông tin quan trọng về tình hình sản xuất kinh doanh. Trên cơ sở đó, các nhà quản lý phân tích đánh giá tìm ra ưu

điểm, nhược điểm, nguyên nhân của quá trình hoạt động đã qua từ đó có những chiến lược phát triển doanh nghiệp trong tương lai.

- Đối với Nhà nước: BCTC là nguồn tài liệu quan trọng cho việc kiểm tra, giám sát, kiểm toán và hướng dẫn, tư vấn cho doanh nghiệp thực hiện các chính sách, chế độ về tài chính - kế toán, thuế và kỷ luật tài chính - tín dụng....

- Đối với các đối tượng khác:

+ Chủ đầu tư: BCTC thể hiện tình hình tài chính, khả năng sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn, khả năng sinh lời từ đó làm cơ sở đáng tin cậy cho quyết định đầu tư vào doanh nghiệp.

+ Khách hàng: BCTC giúp họ phân tích đánh giá khả năng thanh toán, uy tín của doanh nghiệp để quyết định có ứng tiền hàng trước khi mua hàng hay không?

+ Cán bộ công nhân viên: BCTC được lập giúp cho cán bộ công nhân viên hiểu rõ hơn tình hình sản xuất kinh doanh của công ty từ đó giúp họ ý thức hơn trong sản xuất đó là điều kiện gia tăng doanh thu và chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường.

1.1.2 - Hệ thống BCTC của doanh nghiệp

1.1.2.1 – BCTC năm

- Báo cáo tài chính năm	Mẫu số B01 - DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (BCKQHĐKD)	Mẫu số B02 – DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (BCLCTT)	Mẫu số B03 – DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính (BTMBCTC)	Mẫu số B04 – DN

1.1.2.2 – BCTC giữa niên độ

❖ BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:

- BCĐKT giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B01a - DN
- BCKQHĐKD giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B02a – DN
- BCLCTT giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B03a – DN
- BTMBCTC chọn lọc	Mẫu số B09a – DN

❖ BCTC giữa niên độ dạng tóm lược gồm:

- BCĐKT giữa niên độ (dạng tóm lược) Mẫu số B01b - DN
- BCKQHĐKD giữa niên độ (dạng tóm lược) Mẫu số B02b – DN
- BCLCTT giữa niên độ (dạng tóm lược) Mẫu số B03b – DN
- BTMBCTC chọn lọc Mẫu số B09b – DN

1.1.3 - Một số yêu cầu về trình bày BCTC

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 - "Trình bày báo cáo tài chính" gồm:

- Trung thực và hợp lý

- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy khi:

+ Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Phản ánh bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần không chỉ phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.

+ Trình bày khách quan, không thiên vị.

+ Tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

+ Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khoá sổ kế toán. BCTC phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. Báo cáo tài chính phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.4 - Nguyên tắc lập và trình bày BCTC

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ sáu (06) nguyên tắc quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 "Trình bày báo cáo tài chính":

Hoạt động liên tục: Khi lập và trình bày Báo cáo tài chính, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của

doanh nghiệp. Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Cơ sở dồn tích: Trừ các thông tin có liên quan đến lưu chuyển tiền, doanh nghiệp phải lập Báo cáo tài chính trên cơ sở dồn tích. Theo nguyên tắc này, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi vào sổ kế toán và Báo cáo tài chính của các kỳ kế toán liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nhất quán: Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong Báo cáo tài chính phải nhất quan từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày Báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện;

- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

Trọng yếu và tập hợp: Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong Báo cáo tài chính. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

Bù trừ: Khi ghi nhận các giao dịch kinh tế và các sự kiện để lập và trình bày Báo cáo tài chính không được bù trừ tài sản và công nợ mà phải trình bày riêng biệt tất cả các khoản mục tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính.Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác

- Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC.

Có thể so sánh"Các thông tin trong BCTC nhằm để so sánh các kỳ kế toán với nhau, phải được trình bày tương ứng với thông tin số liệu trong BCTC năm trước, các thông tin bao gồn cả thông tin diễn giải bằng lời. Khi thay đổi cách trình bày hoặc phân loại các khoản mục thì phải phân loại các số liệu so sánh nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại và phải nêu rõ lí do của việc phân loại.

1.1.5 - Kỳ lập BCTC

- Các doanh nghiệp phải lập BCTC theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

- Kỳ lập BCTC giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý VI)

- Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác (như tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

1.1.6 - Trách nhiệm lập, thời hạn lập và nộp báo cáo tài chính

1.1.6.1 – Trách nhiệm lập

- Lập BCTC là trách nhiệm của tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành các thành phần kinh tế. Các công ty, Tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập thêm BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

- Lập BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ là trách nhiệm của các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện.

- Tổng công ty Nhà nước và doan nghiệp Nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất giữa niên độ (*).

- Công ty mẹ và tập đoàn ngoài việc lập BCTC hợp nhất giữa niên độ (*) và BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/05/2004 của Chính Phủ còn phải lập BCTC hợp nhất sau khi kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 – "Hợp nhất kinh doanh".

((*) Việc lập BCTC hợp nhất giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008)

1.1.6.2 – Thời hạn nộp BCTC

❖ **Đối với doanh nghiệp Nhà nước**

Thời hạn nộp BCTC quý chậm nhất là 20 ngày đối với các đơn vị kế toán và chậm nhất là 45 ngày đối với Tổng công ty Nhà nước kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý.

Thời hạn nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày đối với các đơn vị kế toán chậm nhất là 90 ngày đối với Tổng công ty nhà nước kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

❖ **Đối với các loại hình doanh nghiệp khác**

Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, đối với các đơn vị kế toán khác chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

1.1.6.3 – Nơi nhận BCTC

Loại doanh nghiệp	**Thời hạn lập**	**Nơi gửi BCTC**				
		Cơ quan tài chính	**Cơ quan thuế**	**Cơ quan thống kê**	**Doanh nghiệp cấp trên**	**Cơ quan ĐKKD**
1.DN Nhà nước	Quý, năm	x	x	x	x	x
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3. Các loại hình DN khác	Năm		x	x	x	x

Tất cả các loại doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm nộp BCTC cho các cơ quan chủ quản của mình tại tỉnh, thành phố đó. Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Trung ương nộp BCTC cho cơ quan chủ quản của mình là Bộ Tài Chính.

1.2 - Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

1.2.1- Khái niệm, đặc điểm của Bảng cân đối kế toán (BCĐKT)

1.2.1.1- Khái niệm của BCĐKT.

BCĐKT là hình thức biểu hiện của phương pháp tổng hợp cân đối kế toán và là một báo cáo kế toán chủ yếu phản ánh tổng quát toàn bộ tình hình tài sản của doanh nghiệp theo hai cách phân loại vốn: Kết cấu vốn và nguồn hình thành vốn của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

1.2.1.2- Đặc điểm của BCĐKT.

- Các chỉ tiêu được biểu hiện dưới hình thái giá trị (tiền) nên có thể tổng hợp được toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp đang tồn tại dưới hình thái khác nhau (cả vật chất và tiền tệ, cả hữu hình và vô hình).

- BCĐKT được chia thành hai phần theo hai cách phản ánh Tài sản là: tài sản và nguồn hình thành tài sản. Do vậy, số tổng hợp của hai phần luôn bằng nhau

- BCĐKT phản ánh Vốn và Nguồn vốn tại một thời điểm nhất định. Thời điểm đó là ngày cuối cùng của kỳ hạch toán.

Do đó số liệu trên cho biết toàn bộ số tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu Tài sản, Nguồn vốn và cơ cấu Nguồn vốn hình thành nên Tài sản đó. Căn cứ vào đó có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.2.2- Nguyên tắc lập và trình bày BCĐKT.

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính" khi lập và trình bày phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày.

Ngoài ra trên BCĐKT, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tuỳ theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại ngắn hạn.

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại dài hạn.

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại ngắn hạn.

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời hạn dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại dài hạn.

- Đối với doanh nghiệp do tính chất hoạt động kinh doanh không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt ngắn hạn và dài hạn hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo nguyên tắc giảm dần.

1.2.3- Nội dung và kế cấu BCĐKT.

Theo Quyết định 15/2006/QĐ - BTC ban hành ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì kết cấu của Bảng cân đối kế toán bao gồm 5 cột: Cột 1 dùng để ghi các "Chỉ tiêu" của Bảng cân đối kế toán; Cột 2 là cột "Mã số"; Cột 3 là cột "Thuyết minh"; Cột 4 là cột "Số cuối năm"; Cột 5 là cột "Số đầu năm".

Các chỉ tiêu trong BCĐKT được chia thành 2 mục lớn là Tài sản và Nguồn vốn với nội dung như sau:

* Phần Tài sản: Bao gồm các chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị Tài sản hiện có của doanh ngiệp tại thời điểm lập báo cáo và chia thành hai loại:

- Loại A: Tài sản ngắn hạn gồm: Tiền và các khoản tương đương tiền, Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, Các khoản phải thu ngắn hạn, Tài sản ngắn hạn khác.

- Loại B: Tài sản dài hạn gồm: Các khoản phải thu dài hạn, Tài sản cố định, Bất động sản đầu tư, Các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Tài sản dài hạn khác.

* Phần Nguồn vốn: Bao gồm các chỉ tiêu phản ánh các nguồn hình thành nên các loại tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo và được chia thành hai loại:

- Loại A: Nợ phải trả gồm: Nợ ngắn hạn và Nợ dài hạn.
- Loại B: Vốn chủ sở hữu gồm: Vốn chủ sở hữu, Nguồn kinh phí và Quỹ khác.

Các chỉ tiêu ngoài BCĐKT bao gồm 4 cột: Cột "Chỉ tiêu"; Cột "Thuyết minh"; Cột "Số cuối năm"; Cột "Số đầu năm".

Tính chất cơ bản của BCĐKT là tính cân đối giữa Tài sản và Nguồn vốn, biểu hiện:

TỔNG TÀI SẢN = TỔNG NGUỒN VỐN

HOẶC (A + B) TÀI SẢN = (A + B) NGUỒN VỐN

(Biểu 1.1): Mẫu Bảng cân đối kế toán

Đơn vị báo cáo:... **Mẫu số B 01 - DN**

Địa chỉ:..... *(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ... (1)

Đơn vị tính:……..

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 +140 +150)	**100**			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**			
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN **(200 = 210 + 220 +240 + 250 +260)**	**200**			
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	**220**			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12		

- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		(...)	(...)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**			
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**			
I. Nợ ngắn hạn	**310**			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ khác	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.Doanh thu chưa thực hiện	338			
9.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**			
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược 4. Nợ khó đòi đã xử lý			

5. Ngoại tệ các loại 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số".

(2)Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

(3) Đối với doah nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; có thể ghi là "01.01.X".

1.2.4- Cơ sở số liệu lập BCĐKT.

- Căn cứ vào BCĐKT cuối niên độ kế toán trước.
- Căn cứ vào Sổ cái, Bảng cân đối số phát sinh.
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết các Tài khoản.

1.2.5 - Phương pháp lập BCĐKT.

- "Mã số" ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập báo cáo tìa chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.
- Số hiệu ghi ở cột 3 "Thuyết minh" của báo cáo này là số hiệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong Bảng cân đối kế toán.
- Số liệu ghi vào cột 5 "Số đầu năm" của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 "Số cuối năm" của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm trước.
- Số liệu ghi vào cột 4 "Số cuối năm" của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm nay, được lấy từ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCĐKT để ghi.

Một số tài khoản đặc biệt cần chú ý:

+ Các Tài khoản dự phòng (TK129, 139, 149, 159), hao mòn TSCĐ (TK214) mặc dù có số dư bên Có nhưng vẫn được ghi bên phần "Tài sản" bằng cách ghi âm (ghi đỏ) nhằm phản ánh chính xác quy mô tài sản hiện có của doanh nghiệp.

+ Các TK412 "Chênh lệch đánh giá lại tài sản"; TK 413 "Chênh lệch tỷ giá"; TK 421 "Lợi nhuận chưa phân phối" có thể có số dư bên Nợ hoặc bên Có được ghi bên phần "Nguồn vốn". Nếu các tài khoản có số dư Có thì ghi đen bình thường còn trường hợp có số dư Nợ thì phải ghi đỏ hay ghi trong ngoặc đơn để trừ đi.

+ Một số chỉ tiêu mang tính tổng hợp "Hàng tồn kho"; "Các khoản phải thu"; "Các khoản phải trả"... do có liên quan đến nhiều tài khoản phải tiến hành tổng hợp số liệu từ các tài khoản có liên quan để lấy số liệu ghi vào các chỉ tiêu trên BCĐKT.

*** Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể trên BCĐKT.**

PHẦN TÀI SẢN

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 +Mã số 130 +Mã số 140 +Mã số 150

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112

1. Tiền (Mã số 111): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Tiền" được tính bằng tổng số dư Nợ cuối kỳ trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái của các tài khoản 111 "Tiền mặt", 112 "Tiền gửi ngân hàng" và " 113 "Tiền đang chuyển".

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ cuối kỳ của tài khoản 121 " Đầu tư chứng khoán ngắn hạn" trên Sổ chi tiết TK 121, gồm: kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc ... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120):

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129

1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ cuối kỳ trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái của tài khoản 121 "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn" và tài khoản 128 "Đầu tư ngắn hạn khác" sau khi đã trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu có mã số 112 "Các khoản tương đương tiền".

2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (Mã số 129): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có cuối kỳ của tài khoản 129 "Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái và số này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

III. Các khoản phải thu (Mã số 130)

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134
+ Mã số 138 + Mã số 139

1. Phải thu của khách hàng (Mã số 131): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ chi tiết bên Nợ của tài khoản 131 "Phải thu khách hàng" mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

2, Trả trước cho người bán (Mã số 132): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư cuối kỳ chi tiết bên Nợ của tài khoản 331 "Phải trả cho người bán" mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 331.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ chi tiết bên Nợ của tài khoản 1368 "Phải thu nội bộ khác" trên Sổ kế toán Chi tiết TK1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ bên Nợ của tài khoản 337 " Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng" trên Sổ Cái.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 138): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư cuối kỳ bên Nợ của các tài khoản: TK 1385, TK 1388, TK 334, TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các TK 1385, 334, 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Mã số 139): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư chi tiết cuối kỳ bên Có của tài khoản 139 "Dự phòng phải thu khó đòi" trên sổ kế toán chi tiết TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi. Số liệu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149

1. Hàng tồn kho (Mã số 141): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ cuối kỳ trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái của các tài khoản 151 " Hàng mua đang đi đường", 152 " Nguyên liệu, vật liệu", 153 "Công cụ, dụng cụ", 154 " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang", 155 " Thành phẩm", 156 "Hàng hoá", 157 "Hàng gửi bán", và tài khoản 158 " Hàng hoá kho bảo thuế".

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có cuối kỳ của tài khoản 159 "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" trên Sổ Cái hoặc trên Nhật ký – Sổ Cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158

1.Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ bên Nợ tài khoản 142 "Chi phí trả trước ngắn hạn" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

2. Thuế giá trị gia tăng được khấ trừ (Mã số 152): Thuế để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 133 " Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Mã số 154): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu " Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước" căn cứ vào số dư Nợ chi tiết tài khoản 333 " Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên Sổ chi tiết TK333.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ các tài khoản 1381 "Tài sản thiếu chờ xử lý", tài khoản 141 "Tạm

ứng", tài khoản 144 "Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260.

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của tài khoản 131 "Phải thu của khách hàng", mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn.

2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc (Mã số 212): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 1361 " Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc" trên Sổ kế toán chi tiết TK136.

3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của tài khoản 1368 " Phải thu nội bộ khác" trên Sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết theo các khoản phải thu nội bộ dài hạn.

4.Phải thu dài hạn khác (Mã số 218): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các tài khoản 138, 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên Sổ kế toán chi tiết các TK 1388, 338.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 139 " Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi" trên Sổ kế toán chi tiết TK 139 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227 + Mã số 230

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223

1.1. Nguyên giá (Mã số 222):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 211 " Tài sản cố định hữu hình" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái

1.2. Giá trị hao mòn luỹ kế (Mã số 223):Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 2141 " Hao mòn tài sản cố định hữu hình" trên Sổ kế toán chi tiết TK 2141 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong (...).

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226

2.1. Nguyên giá (Mã số 225):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 212 " Tài sản cố định thuê tài chính" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

2.2. Giá trị hao mòn luỹ kế (Mã số 226): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 2142 " Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính" trên Sổ kế toán chi tiết TK 2142 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…)

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

Mã số 227= Mã số 228+ Mã số 229

3.1.Nguyên giá (Mã số 228): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 213 " Tài sản cố định vô hình" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

3.2. Giá trị hao mòn luỹ kế (Mã số 229): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 2143 " Hao mòn tài sản cố định vô hình" trên Sổ kế toán chi tiết TK 2143 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 241 " Xây dựng cơ bản dở dang" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242

1. Nguyên giá (Mã số 241):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 217" Bất động sản đầu tư" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

2. Giá trị hao mòn luỹ kế (Mã số 242):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 2147" Hao mòn bất động sản đầu tư" trên Sổ kế toán chi tiết TK 2147 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 253 + Mã số 258 + Mã số 259

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ của các tài khoản 221 "Đầu tư vào công ty con" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252):Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ của các tài khoản 222 " Vốn góp liên doanh" và tài khoản " Đầu tư vào công ty liên kết" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258):Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 228" Đầu tư dài hạn khác" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 229" Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V.Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268

1, Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ tài khoản 242 " Chi phí trả trước dài hạn" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái

2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 262): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ tài khoản 243 " Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ tài khoản 244 " Ký quỹ, ký cược dài hạn" và các tài khoản khác có liên quan trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 100 + MÃ SỐ 200)

PHẦN NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (MÃ SỐ 300)

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 + Mã số 323

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của các tài khoản 311 " Vay ngắn hạn" và tài khoản 315 "Nợ dài hạn đến hạn trả" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 331 được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 131 " Phải thu của khách hàng" mở cho từng khách hàng trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 131.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 333 " Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 333.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 334 " Phải trả người lao động" trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 334 (chi tiết các khoản còn phải trả người lao động).

6. Chi phí phải trả (Mã số 316): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 335 "Chi phí phải trả" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

7. Phải trả nội bộ (Mã số 317):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 336 "Phải trả nội bộ" trên Sổ kế toán chi tiết TK 336 (Chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn).

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 318): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 337 " Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Có của các tài khoản 338 "Phải trả, phải nộp khác", tài khoản 138 "Phải thu khác", trên sổ kế toán chi tiết của các tài khoản 338, 138 (Không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 352 "Dự phòng phải trả" trên Sổ kế toán chi tiết TK352 (Chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

11.Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 323): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 353 " Quỹ khen thưởng phúc lợi" trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

Mã số 300 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337 + Mã số 338 + Mã số 339

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 331"Phải trả cho người bán" mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có tài khoản 336 "Phải trả nội bộ" trên sổ kế toán chi tiết TK336 (Chi tiết các khoản phải trả nội bộ được xếp vào loại Nợ dài hạn).

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của tài khoản 338 "Phải trả, phải nộp khác" và tài khoản 344 "Nhận ký quỹ, ký cược dài

hạn" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái tài khoản 344 và Sổ kế toán chi tiết TK338 (Chi tiết phải trả dài hạn).

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334):Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Có các tài khoản: tài khoản 341 "Vay dài hạn", tài khoản 342 "Nợ dài hạn", và kết quả tìm được của số dư Có TK 3431 trừ (-) dư Nợ TK 3432 cộng (+) dư Có TK 3433 trên sổ kế toán chi tiết TK 343.

5. Thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 335): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có tài khoản 347 "Thuế thu nhập hoãn lại phải trả" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 351 "Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký –Sổ Cái.

7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 352 "Dự phòng phải trả" trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 352 (Chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn).

8.Doanh thu chưa thực hiện (Mã số 338): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 3387 - "Doanh thu chưa thực hiện" trên Sổ kế toán chi tiết TK3387.

9.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 339): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 356 - "Quỹ phát triển khoa học và công nghệ" trên Sổ kế toán TK 356.

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400)

Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430

I. Vốn chủ sở hữu

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421 + Mã số 422

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 4111 "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" trên Sổ kế toán chi tiết TK4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 4112 "Thặng dư vốn cổ phần" trên Sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3.Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 4118 "Vốn khác" trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 419 "Cổ phiếu quỹ" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 412 "Chênh lệc đánh giá lại tài sản" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.Trường hợp này tài khoản có số dư bên Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái. Trường hợp tài khoản này có số dư bên Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 414 "Quỹ đầu tư phát triển" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 415 "Quỹ dự phòng tài chính" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 418 "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 421 "Lợi nhuận chưa phân phối" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái. Trường hợp tài khoản này có số dư bên Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 441 "Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

12.Quỹ hỗ trự sắp xếp doanh nghiệp (Mã số 422): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư của tài khoản 417"Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp" trên Sổ kế toán TK 417.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

Mã số 430 = Mã số 432 + Mã số 433

1. Nguồn kinh phí (Mã số 432): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số chênh lệch giữa số dư Có của tài khoản 461 "Nguồn kinh phí sự nghiệp" với số dư Nợ của tài khoản 161 " Chi sự nghiệp" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái. Trường hợp số dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 433): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 466 "Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440 = MÃ SỐ 300 + MÃ SỐ 400)

*** Chú ý:** Đối với các chỉ tiêu ngoài BCĐKT: căn cứ vào số dư Nợ cuối kỳ của các tài khoản loại 0.

1.3- Phân tích BCĐKT.

Thực chất phân tích BCĐKT là phân tích tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu tài chính.

1.3.1- Sự cần thiết phải phân tích BCĐKT.

Xuất phát từ nhu cầu thông tin về tình hình tài chính của chủ doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm khác nhau, phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua BCĐKT nhằm đạt được các mục tiêu sau:

+ Phân tích tình hình tài chính nhằm cung cấp thông tin để đánh giá rủi ro từ hoạt động đầu tư của nhà đầu tư, ngân hàng.

+ Phân tích tình hình tài chính nhằm cung cấp thông tin về khả năng tạo ra tiền và tình hình sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Phân tích tình hình tài chính nhằm làm rõ sự biến đổi của Tài sản, Nguồn vốn và các tác nhân gây ra sự biến đổi đó. Trên cơ sở đó, ta có thể đề xuất các biện pháp hữu hiệu và ra các quyết định cần thiết để nâng cao chất lượng công tác quản lý kinh doanh và hiệu quả kinh doanh.

1.3.2- Phương pháp phân tích BCĐKT.

1.3.2.1- Phương pháp so sánh

Được sử dụng phổ biến trong phân tích tình hình tài chính phản ánh kết quả, xác định vị trí và xu hướng biến động của các chỉ tiêu phân tích. Vì vậy để tiến hành so sánh phải tiến hành giải quyết những vấn đề cơ bản như: xác định gốc so sánh, xác định điều kiện so sánh và xác định mục tiêu so sánh. Để xác định mục tiêu so sánh người ta thường sử dụng những kỹ thuật sau:

- So sánh tuyệt đối: là kết quả của phép trừ giữa trị số cột đầu năm với cột cuối năm của các chỉ tiêu trên BCĐKT. Kết quả so sánh phản ánh sự biến động về quy mô hoặc khối lượng của các chỉ tiêu phân tích.
- So sánh tương đối: là trị số của phép chia giữa số cột cuối năm với cột đầu năm của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của các chỉ tiêu nghiên cứu.
- So sánh bình quân: Biểu hiện tính chất đặc trưng chung của về mặt số lượng, nhằm phản ánh đặc điểm chung của đơn vị, một bộ phận hay tổng thể chung có cùng tính chất.Quá trình phân tích kỹ thuật của phương pháp so sánh có thể thực hiện theo 3 hình thức:

So sánh theo chiều dọc: là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ tương quan giữa các chỉ tiêu từng kỳ của BCĐKT, quá trình này còn được gọi là phân tích theo chiều dọc (cùng cột của báo cáo).

So sánh theo chiều ngang: là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ và chiều hướng biến động giữa các kỳ trên bảng CĐKT (cùng hàng trên báo cáo), quá trình này còn được gọi là phân tích theo chiều ngang.

So sánh xác định xu hướng và tính liên hệ của các chỉ tiêu: các chỉ tiêu riêng biệt hay chỉ tiêu tổng cộng trên báo cáo được xem xét trong mối quan hệ với các chỉ tiêu khác, phản ánh quy mô chung và chúng có thể xem xét nhiều kỳ (từ 3 đến 5 năm hoặc lâu hơn) để cho ta thấy rõ hơn xu hướng phát triển của các hiện tượng nghiên cứu.

1.3.2.2- Phương pháp liên hệ cân đối

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối; cân đối là sự cân bằng về lượng giữa 2 mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ cụ thể để đánh giá tính hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp như: thay thế liên hoàn; chênh lệch và nhiều khi do đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các ành quản trị mới đưa ra các quyết định đúng đắn, hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.3- Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán

1.3.3.1- Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên BCĐKT.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định về sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà

quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức mạnh tài chính của doanh nghiệp, nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu trên BCĐKT chúng ta cần tiến hành:

❖ **Phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản:**

(Biểu 1.2)

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG CỦA TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm		Chênh lệch số đầu năm với số cuối năm		
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN							
I.Tiền và các khoản tương đương tiền							
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn							
III.Các khoản phải thu ngắn hạn							
IV.Hàng tồn kho							
V.Tài sản ngắn hạn khác							
B.TÀI SẢN DÀI HẠN							
I.Các khoản phải thu dài hạn							
II.Tài sản cố định							
III.Bất động sản đầu tư							
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn							
V.Tài sản dài hạn khác							
TỔNG CỘNG TÀI SẢN							

❖ ***Phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn:*** Là việc so sánh sự biến động trên tổng nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Bên cạnh đó còn phải xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ an toàn trong việc huy động vốn. Để thuận tiện cho việc phân tích ta lập bảng sau:

❖ (Biểu 1.3)

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm		Chênh lệch số đầu năm với số cuối năm		
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)
A.NỢ PHẢI TRẢ							
I.Nợ ngắn hạn							
II.Nợ dài hạn							
B.NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU							
I.Vốn chủ sở hữu							
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác							
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN							

Phân tích cơ cấu và tình hình biến động của tài sản: Thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm tỷ trọng trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ. Để thuận tiện cho việc phân tích ta lập bảng sau:

1.3.3.2- Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu tài chính cơ bản.

Để thấy được hiệu quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Nếu hoạt động tài chính của doanh nghiệp tốt thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp cao, ít công nợ cũng như ít bị chiếm dụng vốn. Ngược lại, tình trạng hoạt động tài chính kém sẽ làm giảm khả năng thanh toán hay doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn nhiều.

Để phân tích xét các chỉ tiêu sau:

❖ **Hệ số khả năng thanh toán hiện hành (H_1)**

$$\mathbf{H_1} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Hệ số này thể hiện mối quan hệ giữa tổng tài sản doanh nghiệp đang quản lý với tổng số nợ phải trả.

Nếu $H_1 < 1$ báo hiệu sự phá sản, vốn chủ sở hữu thấp, tổng tài sản hiện có không đủ khả năng trả nợ, doanh nghiệp có nguy cơ phá sản.

❖ **Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (H_2)**

$$\mathbf{H_2} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này dùng này để đo lường khả năng đảm bảo của tổng TSNH với nợ ngắn hạn khi chuyển đổi thành tiền mặt.

- Nếu H_2 thấp (<1): khả năng thanh toán giảm và cũng là dấu hiệu báo trước những khó khăn về tài chính sẽ xảy ra.
- Nếu H_2 cao (>1): điều đó là doanh nghiệp luôn sẵn sàng thanh toán các khoản nợ. Tuy nhiên, nếu H2 quá cao sẽ làm giảm hiệu quả hoạt động vì công ty đã đầu tư quá nhiều vào tài sản ngắn hạn, điều này có thể làm ứ đọng vốn.

CHƯƠNG II

THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN ĐẠT

2.1 - Khái quát về Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt.

2.1.1 - Quá trình hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt.

Tên công ty: Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt.

Địa chỉ: Số 745 đường Ngô Gia Tự, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Điện thoại: 031.6286938

Loại hình doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Thương mại hoạt động theo luật doanh nghiệp và các quy định hiện hành của Nhà nước CH XHCN Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Số 2603000239 do Sở Kế hoạch Đầu tư Hải Phòng cấp.

Năm đầu thành lập, Công ty còn nhiều bỡ ngỡ và gặp nhiều khó khăn, khách hàng chưa nhiều nhưng sau một thời gian hoạt động cùng với sự nỗ lực của toàn thể cán bộ công nhân viên trong công ty, công ty đã từng bước đi lên hoà nhập với sự phát triển của thị trường vật liệu xây dựng của cả nước nói chung và của Thành phố nói riêng cả về quy mô và chất lượng, giữ vững sự ổn định cho công ty, đặc biệt công ty luôn quan tâm tới thị hiếu của khách hàng nên được khách hàng rất tín nhiệm. Vì vậy đến cuối năm 2010 doanh thu của công ty tăng đáng kể và khách hàng biết đến công ty ngày càng nhiều.

2.1.2 - Đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt.

Công ty kinh doanh các ngành nghề theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000239 do Sở Kế hoạch Đầu tư Hải Phòng cấp:

+ Cung cấp các loại vật liệu xây dựng.

+ Tư vấn cho khách hàng về thị trường vật liệu xây dựng.

Để hoạt động kinh doanh có hiệu quả:

Phòng kinh doanh nghiên cứu thị trường và đưa ra ý kiến kinh doanh tốt nhất. Từ đó Phó giám đốc phụ trách tiêu thụ sẽ quyết định nhập hàng hoá gì phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng và mang lại lợi nhuận tốt nhất cho công ty.

2.1.3 - Thuận lợi, khó khăn và thành tích cơ bản của Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt trong những năm gần đây.

2.1.3.1 - Thuận lợi của Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt.

Với chức năng và nhiệm vụ chính là mua bán vật liệu xây dựng - một thị trường rộng lớn và đang ngày càng phát triển. Đây chính là một thuận lợi lớn của công ty.

Công ty có một đội ngũ cán bộ công nhân viên được đào tạo cơ bản, có trình độ chuyên môn cao, trình độ tổ chức quản lý tốt, có ý thức trách nhiệm.

Địa điểm kinh doanh của công ty nằm ngay tại ngã ba giao nhau giữa đường Nguyễn Văn Linh và đường Lê Hồng Phong - một trong những tuyến đường mua bán sầm uất nhất Thành phố Hải Phòng. Vì vậy, rất thuận tiện cho việc vận chuyển và buôn bán của công ty.

2.1.3.2 - Khó khăn của Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt.

Ngay từ khi mới thành lập Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt đã gặp không ít những khó khăn do sự chuyển đổi cơ chế và tính cạnh tranh mạnh mẽ của thương trường. Đặc biệt là cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới cuối năm 2007 đầu năm 2008 đã làm cho công ty gặp không ít những khó khăn.

Mặt hàng mà công ty kinh doanh có nhiều đối thủ cạnh tranh. Vốn đầu tư còn hạn hẹp nên nhiều khi không có đủ hàng hoá để cung cấp cho người tiêu dùng.

2.1.3.3 - Thành tích cơ bản của Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt.

Sau hơn 4 năm đi vào hoạt động, dưới sự chỉ đạo sáng suốt của Giám đốc kiêm Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ông Nguyễn Văn Phương, Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể đó là:

(Bảng số 2.1) ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	So sánh	
			Chênh lệch	%
Doanh thu thuần	2.850.705.000	3.057.400.401	+206.695.401	+ 6,76
Lợi nhuận sau thuế TNDN	69.538.249	73.352.871	3.814.622	+5,49
Lương bình quân	2.711.118	2.925.818	+ 114.707	+4,08

(Nguồn : Số liệu Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt)

Qua bảng số liệu trên ta thấy:

Doanh thu thuần của công năm 2010 so với năm 2009 đã tăng 206.695.401 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 6,76%.

Lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty năm 2009 lãi là 69.538.249 đồng đến năm 2010 lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty đạt 73.352.871 đồng tăng 69.538.249 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 5,49%.

Vì vậy, lương bình quân của cán bộ công nhân viên công ty năm 2010 đã tăng bình quân 114.707 đồng/người/tháng tương ứng với tỷ lệ tăng 4,08%.

Qua phân tích trên ta thấy, hoạt động kinh doanh của công ty trong năm 2010 là tốt.

2.1.4 - Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt.

Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt được thành lập và hoạt động theo nguyên tắc của doanh nghiệp Cổ phần có Chủ tịch HĐQT, giám đốc và bộ máy giúp việc. Cơ cấu tổ chức quản lý điều hành của Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt theo mô hình Trực tuyến- Chức năng- cơ cấu quản trị này đang được áp dụng phổ biến hiện nay.

SƠ ĐỒ 2.1: *Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt.*

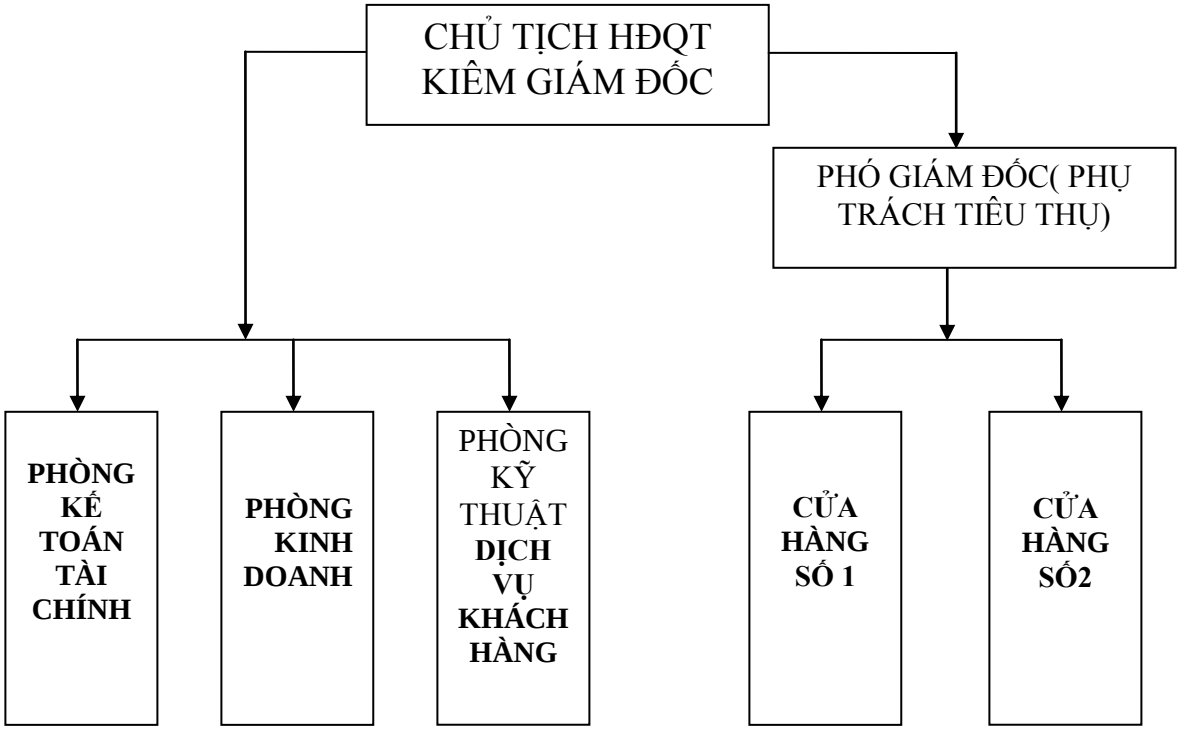

(Nguồn : Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt)

Nhìn vào sơ đồ trên ta thấy:

Ban lãnh đạo công ty bao gồm: 1 chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc công ty, 1 phó Giám đốc công ty.

1. Chủ tịch HĐQT kiêm giám đốc công ty:

Là người đứng đầu công ty, là người lãnh đạo công ty về mọi công việc, bảo đảm thực hiện đúng chức năng và nhiệm vụ của công ty. Đồng thời chịu trách nhiệm trước Pháp luật và các cổ đông về tài sản và các nguồn lực khác mà các cổ đông đóng góp. Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc công ty là người có quyền hành cao nhất trong công ty.

2. Phó giám đốc phụ trách tiêu thụ của công ty:

Là người giúp việc cho Giám đốc phụ trách về mặt tiêu thụ của công ty, chịu trách nhiệm trước HĐQT, Giám đốc và Pháp luật về hiệu quả công việc do Giám đốc uỷ nhiệm.

3.Phòng kế toán tài chính:

Giúp cho lãnh đạo công ty trong công tác hạch toán chi phí sản xuất kinh doanh của công ty. Báo cáo tình hình tài chính với cơ quan chức năng, xây dựng kế hoạch tài chính cho công ty, xác định nhu cầu về vốn của công ty, tình hình hiện có và sự biến động của tài sản cũng như nguồn vốn của công ty.

4.Phòng kinh doanh:

Tham mưu giúp việc cho Giám đốc công ty trong các lĩnh vực: kế hoạch sản xuất kinh doanh, vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm. Xây dựng kế hoạch đầu tư dài hạn và ngắn hạn. Tổng kết đúc rút quá trình thực hiện.

5. Phòng kỹ thuật dịch vụ khách hàng

Có trách nhiệm kiểm tra chất lượng hàng hoá, sản phẩm; tư vấn cho khách hàng về chất lượng, giá cả cho phù hợp với từng đối tượng tiêu dùng...

6. Cửa hàng số 1 và 2:

Là nơi trưng bày, giới thiệu và cung cấp sản phẩm cho người tiêu dùng.

2.1.5 - Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt.

2.1.5.1 - Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt.

Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt là một đơn vị hạch toán độc lập. Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo hình thức tập trung, toàn bộ công việc kế toán được tập trung thực hiện tại phòng kế toán từ khâu tập hợp số liệu, ghi sổ kế toán đến Báo cáo tài chính. Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo hình thức tập trung, kế toán trưởng trực tiếp điều hành các nhân viên. Phòng kế toán của công ty bao gồm: 1 kế toán trưởng, 1 kế toán tổng hợp và 1 thủ quỹ được thực hiện theo sơ đồ sau:

Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt.

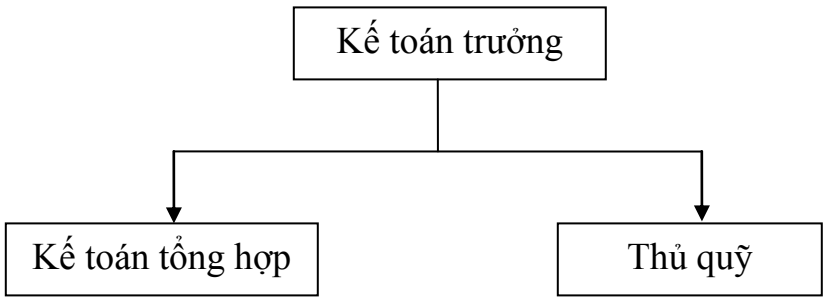

(Nguồn: Phòng kế toán tài chính - Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt)

Cụ thể :

1.Kế toán trưởng:

Là người giúp giám đốc công ty tổ chức, thực hiện toàn bộ công tác kế toán, thống kê tài chính ở công ty đồng thời thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát toàn bộ hoạt động kinh tế, tài chính ở công ty. Kế toán trưởng chịu sự chỉ đạo trực tiếp của giám đốc.

Kế toán trưởng có nhiệm vụ tổ chức công tác kế toán và bộ máy kế toán của công ty đảm bảo phù hợp với tổ chức kinh doanh và yêu cầu quản lý của công ty. Kế toán trưởng thường xuyên kiểm tra việc thực hiện chế độ ghi chép, tính toán ban đầu, chấp hành chế độ báo cáo thống kê, tài liệu kế toán theo chế độ lưu trữ. Kế toán trưởng là người lập các báo cáo tài chính hàng năm.

2.Kế toán tổng hợp: Kế toán tổng hợp: có nhiệm vụ giúp kế toán trưởng trong việc thực hiện công tác kế toán như: việc thực hiện tổng hợp các kết quả của từng cửa hàng để vào sổ tổng hợp và lên báo cáo cuối kì hoặc cuối niên độ kế toán…

3. Thủ quỹ : Quản lý tiền mặt tại quỹ, chịu trách nhiệm về thu chi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng. Thường xuyên theo dõi việc nhập, xuất, tồn quỹ tiền mặt, phân tích việc thu chi tiền mặt hàng ngày theo từng tào khoản. Đồng thời theo dõi các quỹ Công ty.

2.1.5.2 - Hình thức ghi sổ kế toán tại Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt.

Công ty tổ chức vận dụng sổ kế toán theo hình thức **Chứng từ ghi sổ.** Theo hình thức này, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi chép theo trình tự sau:

Sơ đồ 2.3 : Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chứng từ tại Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt.

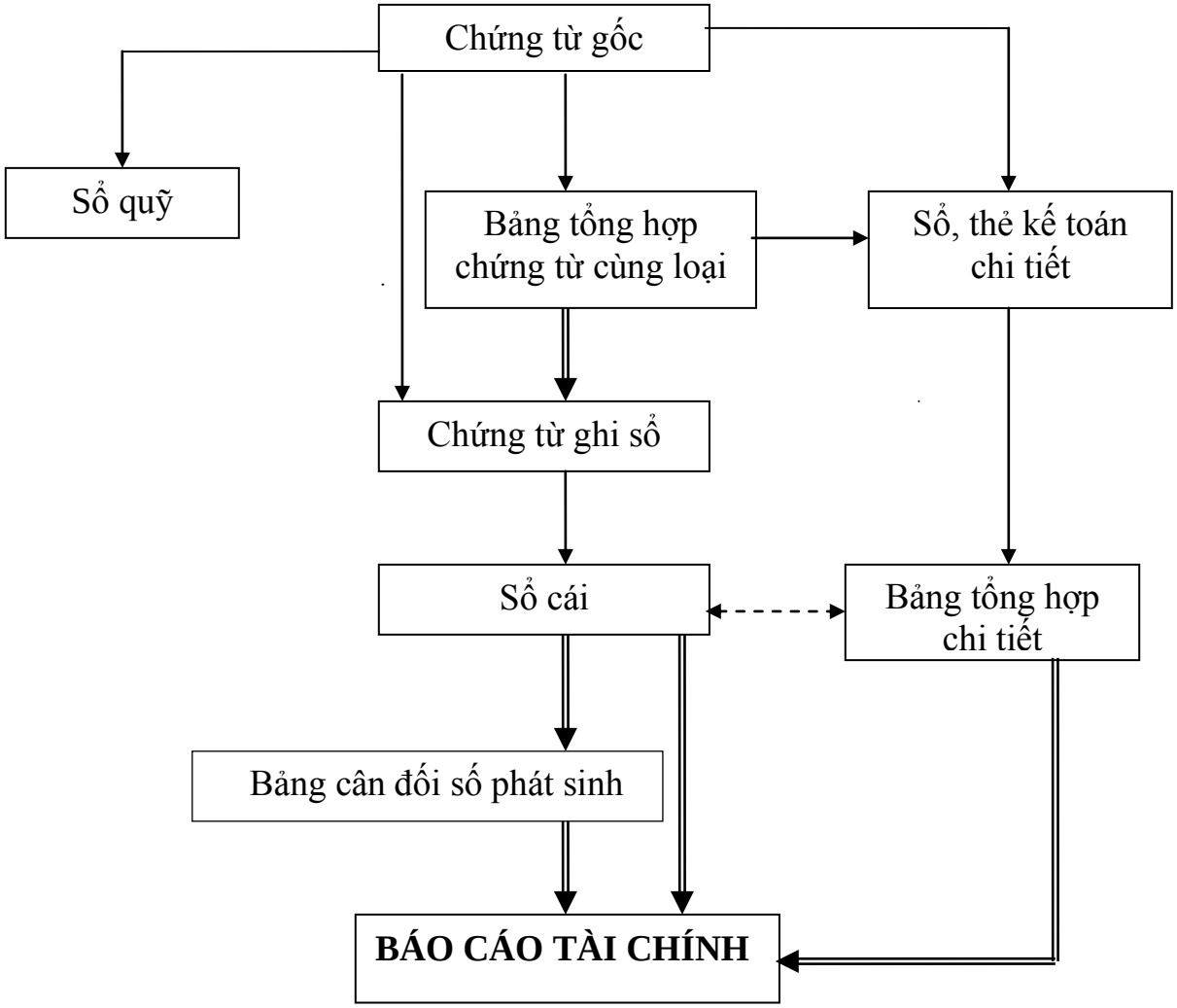

Ghi chú:

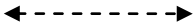 : đối chiếu, kiểm tra

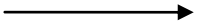 : ghi hàng ngày

: ghi định kỳ

(Nguồn: Phòng kế toán tài chính - Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt)

(1) Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, kế toán lập Chứng từ ghi sổ.

Các chứng từ kế toán sau khi làm căn cứ lập Chứng từ ghi sổ được dùng để ghi vào Sổ, thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

(2) Cuối tháng phải khoá sổ tính ra tổng số tiền của các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong tháng tính ra Tổng số phát sinh Nợ, Tổng số phát sinh Có và Số dư của từng tài khoản trên Sổ Cái. Căn cứ vào Sổ Cái lập Bảng Cân đối số phát sinh.

(3) Cuối năm, kế toán căn cứ vào Sổ cái, Bảng cân đối số phát sinh và các Bảng tổng hợp chi tiết để lập Báo cáo tài chính.

2.1.5.3 - Các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt.

Công ty thực hiện chế độ theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006

- Tính giá hàng tồn kho: **theo phương pháp kê khai thường xuyên.**
- Tính giá xuất dùng theo phương pháp: **bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ.**
- Khấu hao TSCĐ theo phương pháp : **đường thẳng**
- Phương pháp hạch toán thuế GTGT: **theo phương pháp khấu trừ.**
- Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán: **VNĐ**

- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày **01/01** kết thúc ngày **31/12.**

2.2 - Thực tế công tác tổ chức lập BCĐKT tại Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt.

2.2.1 - Căn cứ lập BCĐKT tại Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt.

- BCĐKT năm trước
- Bảng cân đối số phát sinh các tài khoản.
- Sổ cái các tài khoản
- Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản.

2.2.2 - Trình tự lập BCĐKT tại Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt.

Sơ đồ 2.4 : Sơ đồ trình tự lập BCĐKT tại Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt.

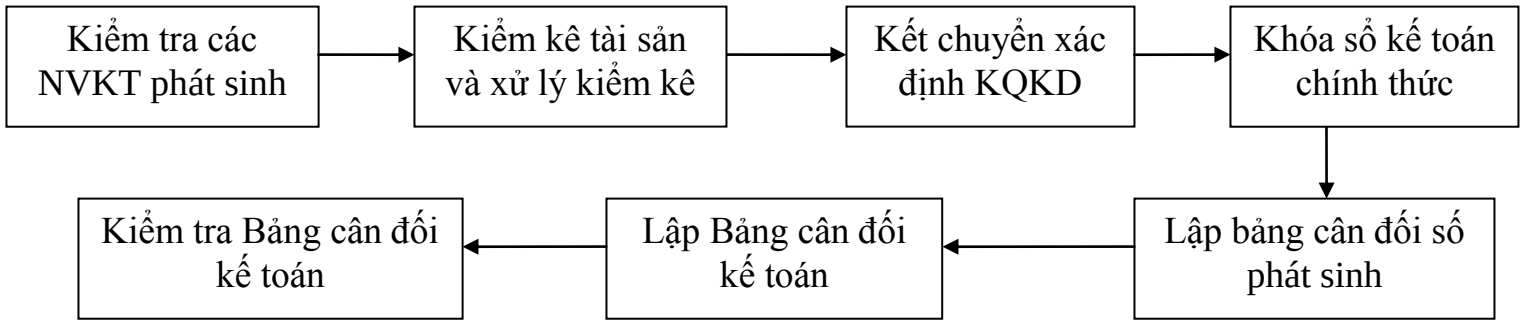

2.2.2.1- Kiểm tra, đối chiếu các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ

Kế toán khi ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ kế toán cần kiểm tra các chứng từ gốc xem có đúng nội dung, ngày tháng phát sinh nghiệp vụ hay không ?

Ví dụ :

Ngày 04 tháng 12 năm 2010 Công ty mua hàng hóa về nhập kho theo hóa đơn GTGT số 003938. Khi tiến hành kiểm tra, đối chiếu nghiệp vụ kinh tế phát sinh Công ty sẽ làm như sau :

+ Kiểm tra giữa hóa đơn GTGT với Phiếu chi số 09 quyển số 14.

+ Kiểm tra giữa Phiếu chi số 19 với Chứng từ ghi sổ số 862

(Biểu số 2.1)

HÓA ĐƠN

GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Liên 2 : Giao khách hàng

Ngày 04 tháng 12 năm 2010

Mẫu số : 01 GTKT – 3LL

GG/2009B

003938

Đơn vị bán hàng : ....Công ty Cổ phần Vĩnh Tường.....

Địa chỉ : ....Lô 48 khu Công nghiệp Quang Minh, Vĩnh Phúc.....

Số tài khoản :.....

Điện thoại : .....MST :

2	5	0	0	2	3	3	2	3	7

Họ tên người mua hàng :...Trần Thị Lan Phương.....

Tên đơn vị : ...Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt.....

Địa chỉ : ...Số 745 Ngô Gia Tự, Hải An, Hải Phòng.....

Số tài khoản :.....

Hình thức thanh toán : ...TM....MST

0	2	0	0	3	0	1	2	5	3

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3 = 1 * 2
1	Khung trần chìm VTC20/22-38	Thanh	860	7.516	6.458.600
2	Khung trần chìm VTC 432	Thanh	400	15.419	6.167.400
			Cộng tiền hàng :		12.626.000
Thuế suất : 10%			Tiền thuế GTGT :		1.262.600
			Tổng cộng tiền hàng :		13.888.6000
Số tiền viết bằng chữ : Mười ba triệu tám trăm tám mươi tám nghìn sáu trăm đồng chẵn.....					

Người mua hàng	Người bán hàng	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

(Biểu số 2.2)

Đơn vị : Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt — Mẫu số : **02 - TT**

Địa chỉ : Số 745 Ngô Gia Tự, Hải An, Hải Phòng — (Ban hành theo QĐ số 15/2006/TT-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI

Quyển số :14

Ngày 04 tháng 12 năm 2010

Số : 09

Nợ : 156 ; 133

Có : 111

Họ và tên người nhận tiền :...Phạm Thị Thu Hương.....

Địa chỉ : :..... Lô 48 khu Công nghiệp Quang Minh, Vĩnh Phúc.....

Lý do chi :.. chi tiền mua hàng hóa HĐ số 003938.....

Số tiền : ...13.888.600 đồng....(Viết bằng chữ) :...Mười ba triệu tám trăm tám mươi tám nghìn sáu trăm đồng chẵn.....

Kèm theo :...01.....chứng từ gốc

Ngày..04..tháng..12..năm..2010

Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Thủ quỹ**	**Người lập phiếu**	**Người nhận tiền**
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

(Nguồn : Trích Sổ kế toán của Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt)

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ) :.....

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá quý) :.....

+Số tiền quy đổi :.....

(Biểu số 2.3**)**

Đơn vị : Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt — Mẫu số : **S02a - DN**

Địa chỉ : Số 745 Ngô Gia Tự, Hải An, Hải Phòng — (Ban hành theo QĐ số 15/2006/TT-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số : 862

Ngày 04 tháng 12 năm 2010

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
1	2	3	4	5
Trả tiền mua hàng hóa	156	111	12.626.000	
Thuế GTGT đầu vào	133	111	1.262.600	
Cộng			**13.888.600**	

Kèm theo :01 chứng từ gốc — **Người lập biểu** — **Kế toán**

(Ký, họ tên) — *(Ký, họ tên)*

(Nguồn : Trích Sổ kế toán của Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt)

2.2.2.2 - Kiểm kê tài sản và xử lý kiểm kê

- Đối với Công ty, việc kiểm kê được thực hiện định kỳ vào cuối năm.

- Để tiến hành kiểm kê Công ty lập Ban kiểm kê gồm đầy đủ các thành phần đại diện lãnh đạo, người bảo quản tài sản, kế toán và một số thành viên khác.

- Theo yêu cầu quản lý, Công ty tiến hành kiểm kê tiền mặt, công nợ, hàng hóa. Khi kiểm kê thực hiện việc đếm từng loại. Khi kết thúc kiểm kê đã lập biên bản kiểm kê, thực hiện đối chiếu trên sổ kế toán chi tiết, sổ kế toán tổng hợp.

(Biểu số 2.4)

Đơn vị : Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt
Bộ phận : Kế toán

Mẫu số : 08a - TT
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG KIỂM KÊ QUỸ

(Dùng cho VNĐ)

Hôm nay, vào..16..giờ..30..ngày..31..tháng..12..năm..2010..

Chúng tôi gồm :

- Ông/Bà : Nguyễn Văn Trung — Đại diện : Bộ phận kế toán
- Ông/Bà : Nguyễn Thị Hà — Đại diện : Ban kiểm kê
- Ông/Bà : Trần Thị Ngọc Lan — Chức vụ : Thủ quỹ

Cùng tiến hành kiểm kê quỹ tiền mặt, kết quả như sau :

STT	Diễn giải	Số lượng (tờ)	Số tiền
A	**B**	**1**	**2**
I	Số dư theo sổ quỹ		691.119.619
II	Số kiểm kê thực tế		691.119.500
	Trong đó :		
1	- Loại 500.000 VNĐ	306	153.000.000
2	- Loại 200.000 VNĐ	710	142.000.000
3	- Loại 100.000 VNĐ	2549	254.900.000
4	- Loại 50.000 VNĐ	2687	134.350.000
5	- Loại 20.000 VNĐ	206	4.120.000
6	- Loại 10.000 VNĐ	184	1.840.000
7	- Loại 5.000 VNĐ	167	835.000
8	- Loại 2.000 VNĐ	18	36.000
9	- Loại 1.000 VNĐ	28	28.000
10	- Loại 500 VNĐ	21	10.500
11	- Loại 200 VNĐ	-	-
12	- Loại 100 VNĐ	-	-
III	Chênh lệch (III = I - II)		119

- Lý do : + Thừa : chênh lệch do tiền lẻ trong thanh toán

Kết luận sau khi kiểm kê quỹ : Số tiền mặt thực tế phù hợp với quỹ tiền mặt tại ngày 31/12/2010

Kế toán trưởng	**Thủ quỹ**	**Người chịu trách nhiệm kiểm kê quỹ**
(ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

(Nguồn : Trích Sổ kế toán của Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt)

2.2.2.3 - Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian

Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian là việc ghi sổ kết chuyển số liệu từ các Tài khoản trung gian thuộc nhóm 5, 6, 7, 8 để xác định kết quả kinh doanh. Tại Công ty, kế toán trưởng sau khi kiểm tra sự phù hợp về mặt số liệu kế toán giữa các sổ cái Tài khoản có liên quan sẽ tiến hành kết chuyển số phát sinh trong kỳ của các Tài khoản này.

Sơ đồ 2.5 :Sơ đồ tổng hợp bút toán kết chuyển tại Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt.

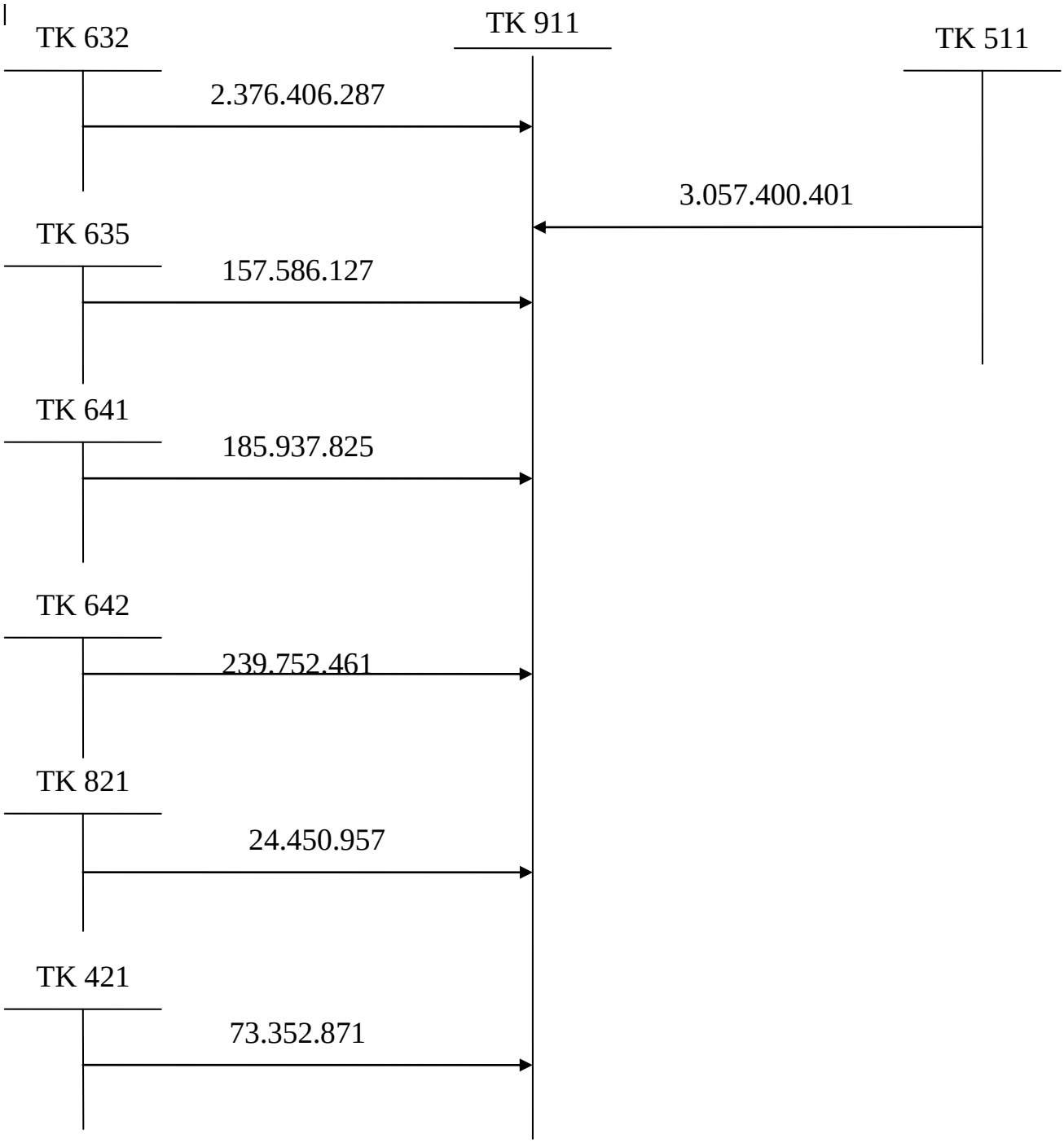

2.2.2.4 - Khóa sổ kế toán chính thức

Khoá sổ kế toán là việc tính ra tổng số phát sinh nợ, có trong kỳ của các tài khoản kế toán, đồng thời tính ra số dư cuối kỳ của các tài khoản có số dư cuối kỳ.

(Biểu số 2.5)

Đơn vị : Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt
Địa chỉ : Số 745 Ngô Gia Tự, Hải An, Hải Phòng

Mẫu số **: S02c1- DN**
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Sổ cái

(Dùng cho hình thức Chứng từ ghi sổ)
Năm : 2010
Tên tài khoản : Tiền mặt
Số hiệu : 111

Đơn vị tính : VNĐ

N, T ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	N,T			Nợ	Có
			- Số dư đầu năm		**723.237.619**	
			- Số phát sinh trong năm			
	...	....	....	...	....	....
04/12	862	04/12	Trả tiền mua hàng hóa	156		12.626.000
			Thuế GTGT đầu vào	133		1.262.600
05/12	869	05/12	Thu tiền bán hàng	511	5.863.600	
			Thuế GTGT đầu ra	3331	583.636	
...	....	....	.....	....	....	....
31/12	958	31/12	Trả lương tháng 12	334		25.300.000
	...	....	....	....	...	...
			- Tổng phát sinh		1.549.277.512	1.581.395.512
			- Số dư cuối năm		**691.119.619**	

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(*Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

(Nguồn : Trích Sổ kế toán của Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt)

(Biểu số 2.6)

Đơn vị : Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt
Địa chỉ : Số 745 Ngô Gia Tự, Hải An, Hải Phòng

Mẫu số : **S02c1- DN**
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Sổ cái

(Dùng cho hình thức Chứng từ ghi sổ)
Năm : 2010
Tên tài khoản : Tiền gửi ngân hàng
Số hiệu : 112

Đơn vị tính :VNĐ

N, T ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	N,T			Nợ	Có
			- Số dư đầu năm		**835.548.124**	
			- Số phát sinh trong năm			
	...	....	....	...	....	....
02/12	848	02/12	Trả tiền mua TSCĐ	211		20.000.000
			Thuế GTGT đầu vào	133		2.000.000
03/12	856	03/12	Thu tiền bán hàng	511	15.636.900	
			Thuế GTGT đầu ra	3331	1.563.690	
....	....	....	....	...	...	...
28/12	941	28/12	Trả tiền mua hàng hóa	156		150.605.640
			Thuế GTGT đầu vào	133		15.060.564
	...	....	....	....	...	...
			- Tổng phát sinh		1.200.114.049	505.428.719
			- Số dư cuối năm		**1.530.233.454**	

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(*Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

(Nguồn : Trích Sổ kế toán của Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt)

(Biểu số 2.7)
Đơn vị: Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt
Địa chỉ: Số 745 Ngô Gia Tự, Hải An, Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Năm : 2010

ĐVT : VNĐ

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	...	...	...	...	...	...	...
5	Cty Cổ phần Vĩnh Tường	89.156.872		169.875.231	96.852.361	162.179.742	
6	Cty TNHH Gia Long		158.963.800	528.987.924	369.785.124	239.000	
7	Cty TNHH Thiên Sơn		35.671.987	28.963.124	12.527.458	19.236.321	
8	Cty Xuất nhập khẩu Hồng Hà	26.978.368		45.637.821	58.456.127	14.160.062	
9	Cty TNHH ORIENTAL Việt Nam	12.347.500		19.637.842	64.352.128		43.466.786
10	Cty Cổ phần Thương mại Tân Việt		18.569.752	9.875.641	25.478.871		34.172.982
	...	...	...	...	...	...	...
Tổng cộng		**214.296.312**	**869.783.434**	**896.369.978**	**1.185.968.468**	**242.064.312**	**520.489.398**

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Nguồn : Trích Sổ kế toán của Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt

(Biểu số 2.8)

Đơn vị : Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt
Địa chỉ : Số 745 Ngô Gia Tự, Hải An, Hải Phòng

Mẫu số : **S02c1- DN**
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Sổ cái

(Dùng cho hình thức Chứng từ ghi sổ)
Năm : 2010
Tên tài khoản : Phải thu khách hàng
Số hiệu : 131

N, T ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	N,T			Nợ	Có
			- Số dư đầu năm			**655.487.122**
			- Số phát sinh trong năm			
	...	....	....	...	....	....
02/12	851	02/12	Bán hàng hóa chưa thu tiền	511	29.397.000	
			Thuế GTGT đầu ra	3331	2.939.700	
03/12	856	03/12	Thu tiền bán hàng	112		17.200.590
...	...	...	...	...	...	....
28/12	947	28/12	Thu tiền bán hàng	112		21.350.128
	...	....	....	....	...	...
			- Tổng phát sinh		**896.369.978**	**1.185.968.468**
			- Số dư cuối năm			**289.589.490**

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(*Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

(Nguồn : Trích Sổ kế toán của Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt)

(Biểu số 2.9)
Đơn vị: Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt
Địa chỉ: Số 745 Ngô Gia Tự, Hải An, Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Năm : 2010

ĐVT : VNĐ

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	...	...	...	...	...	...	...
7	DNTN thương mại Vân Nga	258.369.000		28.567.964	305.481.234		18.544.270
8	Tổng Cty thủy tinh và gốm xây dựng Viglacera Hạ Long		560.485.127	620.369.751	485.369.741		425.485.117
9	Cty cổ phần Giang Long		28.547.415	36.978.125	85.364.752		19.839.201
10	Cty TNHH Hưng Thịnh	35.647.870		63.967.845	85.214.756	14.400.959	
	...	...	...	...	...	....	...
Tổng cộng		**952.169.213**	**1.017.050.850**	**3.870.548.259**	**3.732.585.882**	**648.952.341**	**857.250.064**

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Nguồn : Trích Sổ kế toán của Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt)

(Biểu số 2.10)

Đơn vị : Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt
Địa chỉ : Số 745 Ngô Gia Tự, Hải An, Hải Phòng

Mẫu số **: S02c1- DN**
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Sổ cái

(Dùng cho hình thức Chứng từ ghi sổ)
Năm : 2010
Tên tài khoản : Phải trả người bán
Số hiệu : 331

N, T ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	N,T			Nợ	Có
			- Số dư đầu năm			**64.881.637**
			- Số phát sinh trong năm			
	...	....	....	...	....	....
05/12	870	05/12	Mua hàng hóa chưa trả tiền	156		48.650.000
			Thuế GTGT đầu vào	133		4.865.000
	....	...	....	...	...	...
28/12	941	28/12	Trả tiền mua hàng	112	165.666.204	
	...	...	...	...	...	...
31/12	971	31/12	Mua hàng hóa chưa trả tiền	156		6.168.290
			Thuế GTGT đầu vào	133		616.829
	...	....	....	....	...	...
			- Tổng phát sinh		**3.870.548.259**	**3.732.585.882**
			- Số dư cuối năm		**73.080.740**	

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(*Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

(Nguồn : Trích Sổ kế toán của Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt)

2.2.2.5 - Lập Bảng cân đối số phát sinh

Trước khi lập BCĐKT, Công ty tiến hành lập Bảng cân đối số phát sinh. Bảng được lập nhằm mục đích kiểm tra tính cân đối giữa tổng số dư Nợ và số dư Có cuối kỳ của tất cả các tài khoản, đối chiếu số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ.

Sau khi khóa Sổ cái các tài khoản, đối chiếu Sổ cái với bảng tổng hợp chi tiết thấy khớp đúng, kế toán tiến hành lập Bảng cân đối số phát sinh.

Bảng cân đối số phát sinh được lập dựa trên Sổ cái và Bảng cân đối số phát sinh kỳ trước.

- Cột A, B, C là "STT ", "Số hiệu tài khoản" và "Tên tài khoản" của tất cả các tài khoản mả Công ty đang sử dụng.

- Cột 1,2 "Số dư đầu kỳ" : Số liệu để ghi vào các cột này được căn cứ vào dòng Số dư đầu kỳ trên Sổ cái hoặc căn cứ vào cột Số dư cuối kỳ của Bảng cân đối số phát sinh kỳ trước.

- Cột 3, 4 "Số phát sinh trong kỳ ": Số liệu ghi vào phần này được căn cứ vào dòng Tổng phát sinh của từng tài khoản trên Số cái.

- Cột 5,6 "Số dư cuối kỳ": Số liệu để ghi vào phần này được căn cứ vào dòng Số dư cuối kỳ trên Số cái hoặc được tính căn cứ vào các cột Số dư đầu kỳ, Số phát sinh trong kỳ trên Bảng cân đối số phát sinh kỳ này.

Sau khi ghi đầy dủ các số liệu có liên quan đến các tài khoản, phải thực hiện cộng Bảng cân đối số phát sinh. Số liệu trong Bảng cân đối số phát sinh phải đảm bảo tính cân đối bắt buộc :

Tổng số dư Nợ đầu kỳ = Tổng số dư Có đầu kỳ

Tổng số phát sinh Nợ = Tổng số phát sinh Có

Tổng số dư Nợ cuối kỳ = Tổng số dư Có cuối kỳ

Dưới đây là bảng cân đối số phát sinh của Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt

(Biểu số 2.11)

Đơn vị: Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt
Địa chỉ: Số 745 Ngô Gia Tự, Hải An, Hải Phòng

Mẫu số: **S31-DN**
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/32006 của bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Tháng..12..năm..2010..

STT	Số hiệu TK	Tên TK	Số dư đầu kỳ		Tổng số phát sinh trong kì		Số dư cuối kì	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1	111	Tiền mặt	723.237.619		1.549.277.512	1.581.395.512	691.119.619	-
2	112	Tiền gửi ngân hàng	835.548.124		1.200.114.049	505.428.719	1.530.233.454	-
3	131	Phải thu của khách hàng		655.487.122	896.369.978	1.185.968.468		289.589.490
4	1331	Thuế GTGT đầu vào			107.642.184	107.642.184	-	-
5	141	Tạm ứng	52.206.250		22.584.409	46.270.290	28.520.369	-
6	156	Hàng hoá	963.297.462		150.915.568	1.023.017.781	742.709.967	-
8	153	Công cụ, dụng cụ	52.277.284		25.369.879		77.647.163	-
9	211	TSCĐ	118.864.000		87.000.000	-	205.864.000	-
10	214	Hao mòn luỹ kế		8.328.384	-	19.800.000		28.128.384
11	311	Vay ngắn hạn		300.000.000	70.000.000	320.000.000	-	550.000.000
12	331	Phải trả người bán		64.881.637	3.870.548.259	3.732.585.882	73.080.740	
13	3331	Thuế GTGT phải nộp			285.549.452	305.740.040	-	20.190.588

14	3334	Thuế TNDN			24.450.957	24.450.957	-	-
15	334	Phải trả công nhân viên		57.000.000	308.600.000	303.600.000	-	52.000.000
16	338	Phải trả khác	89.195.391	78.410.821	154.852.746	189.642.353		40.409.812
17	411	Nguồn vốn kinh doanh		950.003.449	-	320.000.000	-	1.510.185.203
18	414	Quỹ đầu tư phát triển		513.999.999	120.000.000	50.000.000	-	443.999.999
19	351	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		50.000.000	5.000.000	2.000.000	-	47.000.000
20	431	Quỹ khen thưởng phúc lợi		50.000,000	2.000.000	5.000.000	-	53.000.000
21	421	Lợi nhuận chưa phân phối		106.514.718	55.000.000	73.352.871		124.867.589
22	511	Doanh thu bán hàng			3.057.400.401	3.057.400.401	-	-
26	632	Giá vốn hàng bán			2.376.406.287	2.376.406.287	-	-
27	635	Chi phí tài chính			157.586.127	157.586.127	-	-
28	641	Chi phí bán hàng			185.937.825	185.937.825	-	-
29	642	Chi phí quản lý DN			239.752.461	239.752.461		
30	8211	Chi phí thuế TNDN hiện nay			24.450.957	24.450.957	-	-
31	911	Xác định kết quả kinh doanh			3.057.400.401	3.057.400.401	-	-
	Tổng cộng		**4.001.091.655**	**4.001.091.655**	**16.534.122.814**	**16.534.122.814**	**4.245.521.037**	**4.245.521.037**

(Nguồn: Trích Sổ kế toán Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt)

2.2.2.6 - Lập bảng cân đối kế toán

Việc lập BCĐKT năm 2010 tại Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt được lập dựa trên BCĐKT của Công ty năm 2009 và Bảng cân đối số phát sinh năm 2010. Các chỉ tiêu trên BCĐKT được xác định như sau :

+ Số hiệu ghi ở cột 2 "Mã số" dùng để cộng các các mã số chi tiết với nhau được kết quả ở mã số tổng (in đậm).

+ Số hiệu ghi ở cột 3 "Thuyết minh" của báo này là số hiệu của các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong bảng cân đối kế toán.

+ Số liệu ghi vào cột 5 "Số đầu năm" của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 "Số cuối năm" của từng chỉ tiêu tương ứng của báo này năm trước.

+ Số liệu ghi vào cột 4 "Số cuối năm" của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lấy từ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong trong Bảng cân đối kế toán để ghi:

Phần: TÀI SẢN

A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (MÃ SỐ 100):

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

1. Tiền (Mã số 111) : Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ trên Sổ cái của TK 111 "Tiền mặt" là: 691.119.619 đồng ; TK 112 "Tiền gửi ngân hàng" là: 1.530.233.454 đồng và TK 113 "Tiền đang chuyển" là : 0 đồng

Mã số 111 = 691.119.619 + 1.530.233.454 + 0 = 2.221.353.073 đồng

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112 :) Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112 = 2.221.353.073 + 0 = 2.221.353.073 đồng.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121) : Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129) : Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã sô 129 = Mã số 121 + Mã số 129 = 0 đồng.

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131) : Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 "Phải thu khách hàng" ngắn hạn là các khoản công nợ dưới 1 năm mà công ty có thể thu hồi được, (mở theo từng khách hàng trên số kế toán chi tiết TK 131, chi tiết các tài khoản phải thu khách hàng ngắn hạn) lấy từ Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng số tiền là: 242.064.312 đồng.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132) Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 "Phải trả người bán" lấy từ Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán số tiền là: 648.952.341 đồng.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133) : Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Mã số 134) : Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135) Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của Tk 1388 và TK 338 "Phải trả khác" trên sổ kế toán chi tiết (chi tiết các khoản Phải trả ngắn hạn khác) số tiền là: 78.409.812 đồng.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139) : Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 139 = 242.064.312 + 648.952.341 + 0 + 0 + 78.409.812 + 0 = 969.426.465 đồng.

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

1. Hàng tồn kho (Mã số 141) : Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ trên Sổ Cái của các TK: TK 153 "Công cụ, dụng cụ" là 77.647.163 đồng, TK 156 "Hàng hóa" là 742.709.967 tổng số tiền ghi vào chỉ tiêu này là: 820.357.130 đồng.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã sô 149) : Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149 = 820.357.130 + 0 = 820.357.130 đồng

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã sô 150)

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151) : Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152) : Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 133 " Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ" trên Sổ Cái số tiền là: 0 đồng.

3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (Mã số 154) : Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158) : Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 1381 "Tài sản thiếu chờ xử lý"; TK141 "Tạm ứng"; TK144 "Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn" trên Sổ Cái số tiền là: 28.520.369 đồng.

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158 = 0 + 0 + 0 + 28.520.369 = 28.520.369 đồng

MÃ SỐ 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã sô 130 + Mã số 140 + Mã số 150 = 2.221.353.073 + 0 + 969.426.465 + 820.357.130 + 28.520.369 = 4.039.657.037 đồng.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (MÃ SỐ 200)

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211) : Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212) : Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213) : Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218) : Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219) : Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219 = 0 đồng.

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

- *Nguyên giá (Mã số 222) :* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 211 "Tài sản cố định hữu hình" trên Sổ Cái số tiền là 205.864.000 đồng.

- *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223) :* Số liệu chỉ tiêu này (được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn) căn cứ vào số dư Có của TK 214 trên Sổ Cái số tiền là: (28.128.384) đồng.

Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223 = 205.864.000 + (28.128.384) = 177.735.616 đồng.

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

- *Nguyên giá (Mã số 225)* :Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

- *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226) :* Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 224 = Mã số 225 + Mã sô 226 = 0 đồng.

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

- *Nguyên giá (Mã sô 228) :* Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

- *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229) :* Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 227 = Mã số 228 + Mã sô 229 = 0 đồng.

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230) : Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227 + Mã số 230 = 177.735.616 + 0 + 0 + 0 = 177.735.616 đồng.

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

- *Nguyên giá (Mã số 241) :* Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

- *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242) :* Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 240 = Mã số 241 - Mã sô 242 = 0 đồng.

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251) : Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252) : Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258) : Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259) : Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 258 + Mã số 259 = 0 đồng.

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261) : Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 262) : Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268) : Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268 = 0 đồng.

MÃ SỐ 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260 = 0+ 177.735.616 + 0 + 0 + 0 = 177.735.616 đồng.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270) :

MÃ SỐ 270 = Mã số 100 + Mã số 200 = 4.039.657.037 + 177.735.616 = 4.217.392.653 đồng

Phần: NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (MÃ SỐ 300)

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311) : Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 311 "Vay ngắn hạn" trên Sổ Cái số tiền là 550.000.000đồng.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312) : Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 331 " Phải trả người bán" (được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331), lấy từ Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán số tiền là: 857.250.064 đồng.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313) : Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng

số dư Có chi tiết của TK 131 "Phải thu của khách hàng"(mở cho từng khách hàng) lấy từ Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng số tiền là: 520.489.398 đồng.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314) : Số liệu để ghi vào chỉ tiêu " Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước" căn cứ vào tổng số dư Có trên Sổ cái của các TK: TK 3331 " Thuế giá trị gia tăng đầu ra" là: 20.190.588 đồng, TK 3334 "Thuế thu nhập doanh nghiệp" là: 0 đồng, TK 3338 "Thuế môn bài" là: 0 đồng, TK 3339 "Thuế đất" là: 0 đồng, tổng số tiền ghi vào chỉ tiêu này là: 20.190.588 đồng.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315) : Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 334 "Phải trả người lao động" trên Sổ Cái số tiền là 52.000.000 đồng.

6. Chi phí phải trả (Mã số 316) : Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.*)*

7. Phải trả nội bộ (Mã số 317) : Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Mã số 318) : Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319) : Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này trên Sổ Cái là tổng số dư Có của các TK: TK 3388 "Phải trả phải nộp khác" là: 38.409.812 đồng, tổng số tiền ghi vào chỉ tiêu này là: 38.409.812 đồng (Không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320) : Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 = 550.000.000 + 857.250.064 + 520.489.398 + 20.190.588 + 52.000.000 + 0 + 0 + 0 + 38.409.812 + 0 = 2.038.339.862

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

1.Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331) : Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2.Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332) : Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3.Phải trả dài dài hạn khác (Mã sô 333) Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4.Vay và nợ dài hạn (Mã số 334) : Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã sô 335) : Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336) : Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 351 " Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm" trên Sổ Cái số tiền là 47.000.000 đồng.

7.Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337) : Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337 = 0 + 0 + 0 + 0 + 0 +47.000.000 = 47.000.000 đồng.

MÃ SỐ 300 = Mã số 310 + Mã số 330 = 2.038.339.862 + 47.000.000 = 2.085.339.862 đồng.

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400)

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

1. Vốn đầu tư của chử sở hữu (Mã số 411) : Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 411 "Nguồn vốn kinh doanh" trên Sổ Cái số tiền là 1.510.185.203 đồng.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412) : Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã sô 413) : Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414) : Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã sô 415) : Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416) : Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417 : Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 414 "Quỹ đầu tư phát triển" trên Sổ Cái số tiền là 443.999.999 đồng

8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418) : Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

9.Quỹ Khác thuộc vốn sở hữu (Mã số 419) : Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420) : Số liệu để ghi vào chỉ tiêu

này là số dư Có của TK 421 "Lợi nhuận chưa phân phối" trên Sổ Cái số tiền là 124.867.589 đồng.

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421) : Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã sô 413 + Mã số 414 + Mã sô 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã sô 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã sô 421 = 1.510.185.203 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 443.999.999 + 0 + 0 + 124.867.589 = 2.079.052.791 đồng.

II .Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

1. Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 431) : Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK431 "Quỹ khen thưởng phúc lợi" trên Sổ Cái số tiền là 53.000.000 đồng

2. Nguồn kinh phí (Mã số 432) : Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định (Mã số 433) : Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 430 =Mã số 431 +Mã số 432+Mã số 433 = 53.000.000 + 0 + 0 = 53.000.000 đồng.

MÃ SỐ 400 = Mã số 410 + Mã số 430 = 2.079.052.791 + 53.000.000 = 2.132.052.791 đồng.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440):

MÃ SỐ 440 = Mã số 300 + Mã số 400 = 2.085.339.862 + 2.132.052.791 = 4.217.392.653 đồng.

Lập các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán: Công ty không phát sinh các chỉ tiêu này.

Dựa vào cách lập và số liệu đã nêu ở trên, sau đây là Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt tại ngày 31/12/2010:

(Biểu số 2.12)

Đơn vị: Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt
Địa chỉ: Số 745 Ngô Gia Tự, Hải An, Hải Phòng

Mẫu số: **B01- DN**
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC
Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày..31..tháng..12..năm..2010..

ĐVT : VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**4.039.657.037**	**3.882.227.655**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2.221.353.073**	**1.558.785.743**
1. Tiền	111	V.01	2.221.353.073	1.558.785.743
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**969.426.465**	**1.255.660.916**
1. Phải thu khách hàng	131		242.064.312	214.296.312
2. Trả trước cho người bán	132		648.952.341	952.169.213
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	78.409.812	89.195.391
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**820.357.130**	**1.015.574.746**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	820.357.130	1.015.574.746
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**28.520.369**	**52.206.250**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			

3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
5.Tài sản ngắn hạn khác	158		28.520.369	52.206.250
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 + 250 + 260)	**200**		**177.735.616**	**110.535.616**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**177.735.616**	**110.535.616**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	**177.735.616**	**110.535.616**
- Nguyên giá	222		205.864.000	118.864.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(28.128.384)	(8.328.384)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3, Đầu tư vào dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		

3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**4.217.392.653**	**3.992.763.271**
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 +330)	**300**		**2.085.339.862**	**2.372.245.105**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.038.339.862**	**2.322.245.105**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	550.000.000	300.000.000
2. Phải trả người bán	312		857.250.064	1.017.050.850
3. Người mua trả tiền trước	313		520.489.398	869.783.434
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	20.190.588	
5. Phải trả người lao động	315		52.000.000	57.000.000
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	38.409.812	78.410.821
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	**330**		**47.000.000**	**50.000.000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		47.000.000	50.000.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**	V.22	**2.132.052.791**	**1.620.518.166**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**2.079.052.791**	**1.570.518.166**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.510.185.203	950.003.449
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			

7. Quỹ đầu tư phát triển	417		443.999.999	513.999.999
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		124.867.589	106.514.718
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**53.000.000**	**50.000.000**
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		53.000.000	50.000.000
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**4.217.392.653**	**3.992.763.271**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 20 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

(Nguồn: Trích Sổ kế toán Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt)

2.2.2.7 - Kiểm tra Bảng cân đối kế toán

Sau khi lập BCĐKT, kế toán trưởng công ty sẽ tiến hành kiểm tra sự cân đối lần cuối trước khi trình lên Ban giám đốc và các cơ quan quản lý.

Kế toán trưởng tại Công ty sẽ kiểm tra những nội dung sau :

+ Kiểm tra tính cân bằng và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong nội bộ BCĐKT. Một nguyên tắc mang tính đặc trưng nổi bật của BCĐK là tính cân bằng về mặt lượng giữa các giá trị Tài sản và nguồn hình thành Tài sản.

TỔNG TÀI SẢN = TỔNG NGUỒN VỐN

+ Kiểm tra mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên BCĐKT với các Báo cáo tài chính khác

+Kiểm tra nguồn số liệu và nội dung phản ánh của các chỉ tiêu trên BCĐKT.

Như vậy, BCĐKT của Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt đã được thực hiện khá chặt chẽ và hoàn chỉnh, đảm bảo tính khớp đứng số liệu trên BCĐKT với các chứng từ khác. Kế toán trưởng của công ty là người trực tiếp lập BCĐKT và đã tuân thủ theo đúng Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ban hành ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính nhưng chưa thực hiện sửa đổi Bảng cân đối kế toán theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC "Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp" ban hành ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Đồng thời công ty đã thực hiện tốt từ khâu chuẩn bị số liệu đến các bước tiến hành lập, kiểm tra, đối chiếu nội dung, số liệu từ chứng từ gốc với Bảng tổng hợp chi tiết và Sổ cái rồi mới tiến hành lập Bảng cân đối số phát sinh cuối cùng là BCĐKT. Sau khi lập BCĐKT kế toán trưởng đã kiểm tra lần cuối trước khi trình lên Ban giám đốc và cơ quan quản lý để đảm bảo tính chính xác, hợp lý, hợp lệ của BCĐKT.

2.2.3 - Thực tế công tác phân tích BCĐKT tại Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt.

Tại Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt hiện tại chưa tiến hành phân tích BCĐKT.

CHƯƠNG III:
MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẰM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN ĐẠT

3.1 - Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt.

Trong quá trình thực tập tại Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt, em nhận thấy trong công tác lập và phân tích BCĐKT của Công ty có một số ưu nhược điểm sau:

3.1.1 - Những ưu điểm đã đạt được trong công tác kế toán, công tác lập và phân tích BCĐKT tại Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt.

❖ *Công tác kế toán*

- Hình thức kế toán áp dụng tại công ty là hình thức Chứng từ ghi sổ. Đây là hình thức kế toán tương đối đơn giản, dễ vận dụng và đem lại hiệu quả kinh tế cao do dễ xử lý, phù hợp với trình độ, điều kiện trang bị kỹ thuật tính toán và yêu cầu quản lý.

- Các thành viên trong phòng kế toán là những người có trình độ, kinh nghiệm công tác, một kế toán viên được đảm nhiệm nhiều phần hành kế toán nên tạo ra tính linh hoạt, logic trong công việc đem lại hiệu quả cao trong quản lý.

❖ *Công tác lập và phân tích BCĐKT*

Công ty đã thực sự quan tâm đúng mức tới công tác lập BCĐKT điều đó được thể hiện qua:

- Kế toán công ty đã tuân thủ hạch toán kế toán theo đúng chế độ kế toán do Bộ Tài chính quy định.

- Tuân thủ trình tự luân chuyển và xử lý chứng từ kế toán.

- Căn cứ vào các chứng từ hợp lệ để thực hiện tốt việc phản ánh ghi chép số liệu vào các Tài khoản, Sổ kế toán; Kiểm tra và đảm bảo tính chính xác, đầy đủ đúng với thực tế tại Công ty.

- Khóa Sổ kế toán, kiểm tra đối chiếu số liệu giữa các Sổ kế toán và Bảng tổng hợp với nhau.

- Công ty đã hoàn thiện và Lập Báo cáo tài chính đúng thời hạn lập và gửi Báo cáo tài chính cho các cơ quan chức năng (thường hoàn thành vào tháng 2 năm sau).

3.1.2 - Những hạn chế còn tồn tại trong công tác lập và phân tích BCĐKT tại Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt.

Bên cạnh những ưu điểm đã nêu trên, công tác kế toán tại Công ty còn mắc phải những mặt hạn chế:

❖ *Công tác kế toán*

Bảng cân đối kế toán của công ty năm 2010 được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính nhưng lại chưa thực hiện sửa đổi theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Hiện nay, Công ty đang áp dụng hình thức kế toán "Chứng từ ghi sổ", hình thức này rất phù hợp với qui mô và loại hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty không sử dụng Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ. Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ là loại sổ sách kế toán tổng hợp dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian. Ngoài mục đích đăng ký các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo thời gian, Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ còn dùng để quản lý Chứng từ ghi sổ và dùng để đối chiếu số liệu với Bảng cân đối số phát sinh cuối mỗi kỳ.

Công ty chưa sử dụng phần mềm kế toán dẫn đến hiệu quả công vệc chưa cao.

❖ *Công tác lập và phân tích BCĐKT*

Công ty không thực hiện phân tích BCĐKT. Như vậy, công ty đã bỏ qua một công cụ đắc lực phục vụ cho công tác quản lý và hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Bởi vì hơn ai hết, các nhà quản trị doanh nghiệp và chủ doanh nghiệp cần có đủ thông tin và hiểu rõ doanh nghiệp của mình nhằm đánh giá tình

hình tài chính đã qua, tình hình cân bằng tài chính, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, rủi ro và dự đoán tình hình nhằm đưa ra quyết định đứng đắn. Phân tích tài chính là một việc rất cần thiết đối với mỗi doanh nghiệp.

Tóm lại, trong quá trình hoạt động kinh doanh của mình công ty đã đạt được những thành tựu nhất định, tạo đà phát triển và mở rộng phạm vi hoạt động của công ty trong tương lai. Đồng thời cũng không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Do vậy, việc khắc phục những hạn chế, thiếu sót là rất quan trọng góp phần thúc đẩy cho hoạt động kinh doanh của công ty ngày một tốt hơn, hiệu quả hơn.

3.2 - Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt.

- ✓ Ý kiến thứ nhất: *Áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính* về *"Hướng dẫn, sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp"*.

a. Sửa đổi về hạch toán tài khoản.

- Bổ sung TK 3389 - bảo hiểm thất nghiệp

- Đổi số hiệu TK 431 – Quỹ khen thưởng, phúc lợi

+ Đổi số hiệu tài khoản 431- "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" thành tài khoản 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi;

+Đổi số hiệu tài khoản 4311 - "Quỹ khen thưởng" thành tài khoản 3531- Quỹ khen thưởng;

+Đổi số hiệu tài khoản 4312 - "Quỹ phúc lợi" thành tài khoản 3532- Quỹ phúc lợi.

+Đổi số hiệu tài khoản 4313 - "Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ" thành tài khoản 3533- Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ.

- Bổ sung TK 3534 – Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty.

- Bổ sung TK 356 – Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

b. Sửa đổi về lập Bảng cân đối kế toán.

Theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt có một số thay đổi sau:

NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (MÃ SỐ 300)

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

11.Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 323): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 353 "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" trên Sổ cái có số tiền là: 53.000.000 đồng

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 + Mã số 323 = 550.000.000 + 857.250.064 + 520.489.398 + 20.190.588 + 52.000.000 + 0 + 0 + 0 + 38.409.812 + 0 + 53.000.000 = 2.091.339.862 đồng.

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

8. Doanh thu chưa thực hiện (Mã số 338): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

9.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 339): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337 = 0 + 0 + 0 + 0 + 0 +47.000.000 = 47.000.000 đồng.

MÃ SỐ 300 = Mã số 310 + Mã số 330 = 2.091.339.862 + 47.000.000 = 2.138.339.862 đồng.

B. Vốn chủ sở hữu (Mã số 400)

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (Mã số 422): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã sô 413 + Mã số 414 + Mã sô 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã sô 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã sô 421 + Mã số 422 = 1.510.185.203 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 443.999.999 + 0 + 0 + 124.867.589 + 0 = 2.079.052.791 đồng.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

1.Nguồn kinh phí (Mã số 432): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2.Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định (Mã số 433): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 430 = Mã số 432+Mã số 433 = 0 + 0 = 0 đồng.

MÃ SỐ 400 = Mã số 410 + Mã số 430 = 2.079.052.791 + 0 = 2.079.052.791 đồng.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440):

MÃ SỐ 440 = Mã số 300 + Mã số 400 = 2.138.339.862 + 2.079.052.791 = 4.217.392.653 đồng.

Bảng cân đối kế toán của công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt sau khi lập lại theo Thông tư số 244/2009/TT- BTC có dạng như sau:

(Biểu số 3.1)

Đơn vị: Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt — Mẫu số: **B01- DN**

Địa chỉ: Số 745 Ngô Gia Tự, Hải An, Hải Phòng — (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày..31..tháng..12..năm..2010..

ĐVT : VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	**2**	**3**	**4**	**5**
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**4.039.657.037**	**3.882.227.655**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2.221.353.073**	**1.558.785.743**
1. Tiền	111	V.01	2.221.353.073	1.558.785.743
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**969.426.465**	**1.255.660.916**
1. Phải thu khách hàng	131		242.064.312	214.296.312
2. Trả trước cho người bán	132		648.952.341	952.169.213
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	78.409.812	89.195.391
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**820.357.130**	**1.015.574.746**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	820.357.130	1.015.574.746
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**28.520.369**	**52.206.250**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
5.Tài sản ngắn hạn khác	158		28.520.369	52.206.250

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 + 250 + 260)	**200**		**177.735.616**	**110.535.616**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**177.735.616**	**110.535.616**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	**177.735.616**	**110.535.616**
- Nguyên giá	222		205.864.000	118.864.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(28.128.384)	(8.328.384)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3, Đầu tư vào dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**4.217.392.653**	**3.992.763.271**

NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 +330)	**300**		**2.138.339.862**	**2.422.245.105**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.091.339.862**	**2.372.245.105**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	550.000.000	300.000.000
2. Phải trả người bán	312		857.250.064	1.017.050.850
3. Người mua trả tiền trước	313		520.489.398	869.783.434
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	20.190.588	
5. Phải trả người lao động	315		52.000.000	57.000.000
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	38.409.812	78.410.821
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		53.000.000	50.000.000
II. Nợ dài hạn	**330**		**47.000.000**	**50.000.000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		47.000.000	50.000.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.Doanh thu chưa thực hiện	338			
9.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**	V.22	**2.079.052.791**	**1.570.518.166**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**2.079.052.791**	**1.570.518.166**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.510.185.203	950.003.449
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		443.999.999	513.999.999
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		124.867.589	106.514.718
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1.Nguồn kinh phí	432			
2.Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**4.217.392.653**	**3.992.763.271**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

✓ Ý kiến thứ hai : *Tổ chức công tác phân tích Bảng cân đối kế toán nhằm đánh giá khái quát tình hình tài chính của Công ty*.

Để công tác phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua BCĐKT được tốt, Công ty có thể lập kế hoạch phân tích theo trình tự sau:

Bước 1: Lập kế hoạch phân tích

+ Chỉ rõ nội dung phân tích: nội dung phân tích có thể bao gồm:

- Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn;
- Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Phân tích các tỷ số tài chính đặc trưng…

+ Chỉ rõ chỉ tiêu phân tích: là Bảng cân đối kế toán

+ Chỉ rõ khoảng thời gian mà chỉ tiêu đó phát sinh và hoàn thành.

+ Chỉ rõ khoảng thời gian bắt đầu và thời hạn kết thúc quá trình phân tích.

+ Xác định kinh phí cần thiết và người thực hiện công việc phân tích.

Bước 2: Thực hiện quá trình phân tích

+ Nguồn tài liệu phục vụ cho công tác phân tích: như Bảng cân đối kế toán của hai năm gần nhất với năm cần phân tích, số liệu của các DN cùng ngành, những thông tin kinh tế trong và ngoài nước (đã được kiểm tra tính xác thực) để phục vụ cho nội dung cần phân tích…

Lưu ý: Các tài liệu sử dụng cần kiểm tra nhiều mặt như là: nguồn tài liệu (số liệu) của các DN cùng ngành có đảm bảo được tính chính xác hay là các thông tin từ số liệu đó có đảm bảo được tính trung thực và hợp lý khi sử dụng để so sánh với Công ty mình hay không...

+ Chỉnh lý, xử lý số liệu, tính toán các chỉ tiêu và tiến hành phân tích: do tài liệu được sưu tầm từ nhiều nguồn khác nhau vì vậy trước khi tính toán các chỉ tiêu và đánh giá tình hình phải đối chiếu, kiểm tra tính trung thực, hợp lý các số liệu đưa vào tính toán, lựa chọn phương pháp phân tích thích hợp để đảm bảo đánh giá được tình hình, xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố và cung cấp thông tin cần thiết phục vụ yêu cầu quản lý.

Trên cơ sở mục tiêu và nguồn số liệu, bộ phận phân tích cần xây dựng một hệ thống các chỉ tiêu phân tích. Tuy nhiên, hệ thống này không nên quá nhiều nhằm giảm bớt thời gian tính toán, việc phân tích cần phân tích đi vào chiều sâu, các chỉ

tiêu cần bám sát mục tiêu cần phân tích. Đặc biệt chú trọng những chỉ tiêu có sự biến đổi lớn (mang tính bất thường) và những chỉ tiêu quan trọng, phải bám sát thực tế công ty và các chỉ tiêu phân tích có quan hệ chặt chẽ với nhau nhằm tránh việc kết luận một cách phiến diện thiếu chính xác.

Đây là khâu quan trọng nhất, quyết định chất lượng của công tác phân tích.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích (kết thúc quá trình phân tích):

Báo cáo phân tích phải bao gồm:

+ Đánh giá được ưu điểm, khuyết điểm chủ yếu trong công tác quản lý của Công ty.

+ Chỉ ra được những nguyên nhân cơ bản đã tác động tích cực, tiêu cực đến kết quả đó.

+ Nêu được các biện pháp cụ thể để cải tiến công tác đã qua động viên khai thác khả năng tiềm tang trong kỳ tới.

Với việc tổ chức công tác phân tích này, nội dung phân tích tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán của Công ty sẽ được phân tích kĩ hơn, sâu hơn, và đánh giá được toàn diện hơn về tài chính của Công ty.

Để công tác phân tích tình hình tài chính thông qua BCĐKT được tốt ta nên thực hiện các nội dung phân tích cụ thể sau đây:

❖ Phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản:

(Biểu số 3.2)

Bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số cuối năm		Chênh lệch cuối năm so với đầu năm		
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)
A. Tài sản ngắn hạn	**3.882.227.655**	**97,23**	**4.039.657.037**	**95,79**	**+157.429.382**	**+4,06**	**- 1,44**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	1.558.785.743	39,04	2.221.353.073	52,67	+662.567.330	+42,51	+ 13,63
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.255.660.961	31,44	969.426.465	22,99	-286.234.451	-22,8	- 8,45
IV. Hàng tồn kho	1.015.574.746	25,44	820.357.130	19,45	-195.217.616	-19,22	- 5,99
V. Tài sản ngắn hạn khác	52.206.250	1,31	28.520.369	0,68	-23.685.881	-45,37	- 0,63
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**110.535.616**	**2,77**	**177.735.616**	**4,21**	**+67.200.000**	**+60,79**	**+ 1,44**
II. Tài sản cố định	110.535.616	2,77	177.735.616	4,21	+60,79	+60,79	+ 1,44
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**3.992.763.271**	**100**	**4.217.392.653**	**100**	**+224.629.382**	**+5,63**	**0**

Nhận xét: Thông qua Bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản ta thấy như sau:

Tổng tài sản của Công ty năm 2010 so với năm 2009 tăng 224.629.382 đồng (với tỷ lệ tương ứng là 5,63%) cụ thể tăng từ 3992.763.271 đồng lên 4.217.392.653 đồng. Tổng tài sản của Công ty năm 2010 tăng so với năm 2009 do sự tăng đáng kể của "Tài sản ngắn hạn" (tăng 157.429.382 đồng tương ứng với mức tăng 4,06%) trong khi đó tài sản dài hạn lại tăng từ 110.535.616 năm 2009 lên 177.735.616 đồng năm 2010, tăng 67.200.000 tương đương với mức tăng là 60,79%. Trong mức tăng của tổng tài sản thì tài sản ngắn hạn nhanh nhất. Cụ thể như sau:

Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2009 là 1.558.785.743 đồng (chiếm 39,04% tổng tài sản) thì năm 2010 tăng lên 2.221.353.073 đồng (chiếm 52,67%tổng tài sản), tăng 662.567.330 đồng tương ứng với mức tăng là 42,51% điều này cho thấy Công ty sẽ có những thuận lợi trong các giao dịch khi cần tiền. Tuy nhiên, chỉ tiêu này vẫn còn chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong tổng tài sản của Công ty. Vì vậy, trong những năm tiếp theo Công ty cần phải chú trọng hơn nữa trong công tác sử dụng vốn bằng tiền một cách linh hoạt để làm sao vẫn đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp, đặc biệt là khả năng thanh toán tức thời của Công ty.

Các khoản phải thu ngắn hạn của Công ty năm 2009 là 1.255.660.916 đồng (chiếm 31,44% tổng tài sản) thì bước sang năm 2010 giảm xuống còn 969.426.465 đồng (chiếm 22,99% tổng tài sản), giảm 286.234.451 đồng tương ứng với mức giảm 22,8%. Như vậy, có thể thấy rằng trong năm 2010 công ty đã làm tốt công tác thu hồi nợ.

Hàng tồn kho của Công ty năm 2009 là 1.015.574.746 đồng (chiếm 25,44% tổng tài sản) bước sang năm 2010 là 820.357.130 đồng (chiếm 19,45% tổng tài sản). Do đó, hàng tồn kho đã giảm 195.217.616 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 19,22% là do thị trường vật liệu xây dựng năm 2010 có nhiều biến động, đặc biệt là sự biến động về giá của hàng hóa.

Tài sản ngắn hạn khác chiếm tỷ trọng tương đối thấp trong tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2009 tài sản ngắn hạn của Công ty là 52.206.250 đồng (chiếm 1,31% tổng tài sản). Năm 2010 là 28.520.369 đồng (chiếm 0,68% tổng tài tài sản). So với năm 2009 chỉ tiêu này đã giảm 23.685.881 đồng tương ứng với mức giảm 45,37%. Nhưng xét về tỷ lệ so với tổng tài sản thì chỉ tiêu này năm 2010 so với năm 2009 đã giảm 0,63%.

Trong tổng tài sản của Công ty thì tài sản dài hạn cả hai năm đều chiếm tỷ trọng tương đối thấp so với tài sản dài hạn. Cụ thể năm 2009, tài sản dài hạn là 110.535.616 đồng (chiếm 2,77% tổng tài sản), năm 2010 tài sản dài hạn tăng 67.200.000 đồng tương ứng với mức tăng 60,79% lên 177.735.616 đồng (chiếm 4,21% tổng tài sản). Nguyên nhân của việc tăng tài sản dài hạn là do:

Tài sản cố định hữu hình của công ty trong năm 2010 tăng đột biến hơn về mặt số tuyệt đối so với năm 2009, tăng 67.200.000 đồng tương ứng với mức tăng là 60,79%. Năm 2009 tài sản cố định hữu hình của công ty là 110.535.616 đồng (chiếm 2.77% tổng tài sản). Đến năm 2010 tài sản cố định hữu hình của công ty là 177.735.616 đồng (chiếm 4,21% tổng tài sản). Điều này chứng tỏ công ty cũng đã chú trọng đến công tác đầu tư tài sản cố định hữu hình để tăng năng lực sản xuất của Công ty so với các đơn vị bạn.

Ngoài việc phân tích cơ cấu và tình hình biến động của tài sản và nguồn vốn, các nhà quản lý cần quan tâm đến cơ cấu vốn và cơ cấu tài sản của Công ty.

Qua bảng phân tích trên ta thấy hệ số nợ có xu hướng giảm (từ 60,67% năm 2009 xuống còn 50,70% năm 2010) còn hệ số vốn chủ sở hữu lại có xu hướng tăng (từ 39,33% năm 2009 lên 49,30% năm 2010). Điều này chứng tỏ tài sản của doanh nghệp đang có xu hướng được tài trợ bởi vốn chủ sở hữu ngày càng nhiều.

Nhìn vào cơ cấu tài sản ta thấy năm 2009 doanh nghiệp dành 2,77% tổng vốn đầu tư cho tài sản dài hạn còn 97,23% cho tài sản ngắn hạn thì năm 2009 là 4,21% cho tài sản dài hạn và 95,79% cho tài sản ngắn hạn. Như vậy, tỷ suất đầu tư vào tài

sản dài hạn tăng, còn tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hnaj giảm. Nhưng tỷ lệ này thay đổi không nhiều lắm.

Một trong những chỉ tiêu được rất nhiều người quan tâm như nhà đầu tư, người cho vay, nhà cung cấp,... đó là các hệ số về khả năng thanh toán. Họ luôn đặt ra câu hỏi: hiện doanh nghiệp có đủ khả năng trả nợ các món nợ tới hạn hay không. Để giúp giải đáp thắc mắc doanh nghiệp nên lập bảng phân tích các hệ số về khả năng thanh toán.

(Biểu số 3.3)

BẢNG PHÂN TÍCH CÁC HỆ SỐ VỀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Chỉ tiêu	Công thức	Đơn vị	Năm 2010	Năm 2009	2010 so với 2009
Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	Tổng tài sản / Tổng nợ	Lần	2,02	1,68	+ 0,34
Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Tài sản ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,98	1,67	+ 0,31
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	Tài sản ngắn hạn- HTK / Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,58	1,23	+ 0,35
Hệ số khả năng thanh toán tức thời	Tiền và các khoản tương đương tiền / Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,09	0,67	+ 0,42

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát phản ánh mối quan hệ giữa tài sản mà doanh nghiệp đang quản lý sử dụng với tổng số nợ phải trả. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát cả 2 năm đều cao chứng tỏ tất cả các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo. Hệ số này lớn hơn1 chứng tỏ cứ 1 đồng nợ của doanh nghiệp được đảm bảo lớn hơn 1 đồng tài sản.

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn năm 2010 cao hơn so với năm 2009 cụ thể nếu như năm 2009 cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bởi 1,67 đồng tài sản ngắn hạn thì bước sang năm 2010 cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bởi 1,98 đồng tài sản ngắn hạn. Hệ số này có thể coi là an toàn vì hệ số này vẫn ở mức

tương đối cao, tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp đủ khả năng để thanh toán nợ ngắn hạn.

Các TSLĐ trước khi mang đi thanh toán cho chủ nợ đều có thể chuyển đổi thành tiền, trong khi đó hàng tồn kho chưa thể chuyển đổi thành tiền. Do đó, để xem xét mức độ thanh toán ngay các khoản nợ người ta thường quan tâm đến chỉ tiêu khả năng thanh toán nhanh. Mặc dù hệ số khả năng thanh toán nhanh cuối năm 2010 cao hơn năm 2009 nhưng chỉ số này cho thấy doanh nghiệp có thể trả các khoản nợ ngắn hạn ngay đến khi đến hạn.

Khả năng thanh toán tức thời năm 2010 tăng 0.42 lần so với năm 2009, tức là 1 đồng nợ ngắn hạn năm 2010 được đảm bảo bằng 1,09 đồng các khoản vốn bằng tiền. Đây là tín hiệu tốt đối với Công ty cũng như đối với nhà cung cấp và các đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của công ty.

❖ Phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn

(Biểu số 3.4)

Bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số cuối năm		Chênh lệch cuối năm so với đầu năm		
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)
A. NỢ PHẢI TRẢ	**2.422.245.105**	**60,67**	**2.138.339.862**	**50,70**	**-283.905.243**	**-11,72**	**-9,96**
I. Nợ ngắn hạn	**2.372.245.105**	**59,41**	**2.091.339.862**	**49,59**	**-280.905.243**	**-11,84**	**-9,83**
1. Vay và nợ ngắn hạn	300.000.000	7,51	550.000.000	13,04	+250.000.000	+83,33	+5,53
2. Phải trả người bán	1.017.050.850	25,47	857.250.064	20,33	-159.800.786	-15,71	-5,14
3. Người mua trả tiền trước	869.783.434	21,78	520.489.398	12,34	-349.294.036	-40,16	-9,44
5. Phải trả người lao động	57.000.000	1,43	52.000.000	1,23	-5.000.000	-8,77	-0,11
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	78.410.821	7,90	38.409.812	9,11	-40.0001.009	-51,01	+0,72
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	50.000.000	1,25	53.000.000	1,26	+3.000.000	+6,00	+0,01
II. Nợ dài hạn	**50.000.000**	**1,25**	**47.000.000**	**1,11**	**-3.000.000**	**-6,00**	**-0,14**
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	50.000.000	1,25	47.000.000	1,11	-3.000.000	+31,57	0,14
B. Vốn chủ sở hữu	**1.570.518.166**	**39,33**	**2.079.052.791**	**49,30**	**+508.534.625**	**+32,38**	**+10,37**
I. Vốn chủ sở hữu	**1.570.518.166**	**39,33**	**2.079.052.791**	**49,30**	**+505.534.625**	**+32,18**	**+2,97**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	950.003.449	23,79	1.510.185.203	35,81	+560.181.754	-13,62	+12,02
7. Quỹ đầu tư phát triển	513.999.999	12,87	443.999.999	10,53	-70.000.000	+17,23	-2,34
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	106.514.718	2,67	124.867.589	2,96	+18.352.871	**+6,00**	-0,71
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**0**	0	**0**	**0**	**0**	0	**0**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**3.992.763.271**	**100**	**4.217.392.653**	**100**	**+224.629.382**	**+5,63**	**0**

Qua bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động của nguồn vốn ta thấy đồng nghĩa với việc tăng tổng tài sản thì tổng nguồn vốn cũng tăng từ 3.992.763.271 đồng năm 2009 lên 4.217.392.653 đồng năm 2010. Như vậy,tổng nguồn vốn cũng tăng 224.629.382 đồng (tương ứng với tỷ lệ tăng 5,63%) so với năm ngoái. Cụ thể :

Nợ phải trả năm 2009 là 2.422.245.105 đồng (chiếm 60,67% tổng nguồn vốn) bước sang năm 2010 chỉ tiêu này đã giảm 283.905.243 đồng (tương ứng với tỷ lệ giảm 11,72%) xuống còn 2.138.339.862 đồng (chiếm 49,59% tổng nguồn vốn) năm 2010. Trong đó:

- Nợ ngắn hạn năm 2009 là 2.372.245.105 đồng đã giảm 280.905.243 đồng xuống còn là 2.091.339.862 đồng năm 2010 tương ứng với tỷ lệ giảm 11,84%. Trong nợ ngắn hạn, phải trả người bán chiếm một tỷ trọng khá lớn. Năm 2009 là 1.017.050.850 đồng (chiếm 25,47% tổng nguồn vốn), năm 2010 phải trả người bán của Công ty giảm 159.800.786 đồng tương ứng với mứcgiảm là 15,71% xuống còn 857.250.064 đồng (chiếm 20,33% tổng nguồn vốn). Điều này chứng tỏ khả năng chiếm dựng vốn của công ty năm nay đã giảm so với năm ngoái.

- Trong sự giảm xuống của nợ ngắn hạn thì chỉ tiêu vay và nợ ngắn hạn cũng chiếm một tỷ trọng cũng tương đối. Năm 2009 vay và nợ ngắn hạn của Công ty là 300.000.000 đồng (chiếm 7,51% tổng nguồn vốn). Bước qua năm 2010 vay và nợ ngắn hạn của công ty đã tăng 250.000.000 đồng tương ứng với mức tăng 83,33% lên 550.000.000 đồng (chiếm 13,04% tổng nguồn vốn). Công ty vay ngắn hạn chủ yếu là để giải quyết nhu cầu sản xuất kinh doanh trong ngắn hạn của công ty như mua hàng hóa.

- Năm 2009 khoản mục người mua trả tiền trước mới chỉ có 869.783.434 đồng (chiếm 21,78 % tổng nguồn vốn). Năm 2010 khoản mục người mua trả tiền là520.489.398 đồng (chiếm 12,34% tổng nguồn vốn). Như vậy năm 2010 khoản mục người mua trả tiền trước đã giảm 349.294.036đồng tương ứng với mức giảm là 40,16%.

Vốn chủ sở hữu tăng lên 508.534.462 đồng (tương ứng với tỷ lệ tăng 32,38%). Nguồn vốn cả hai năm đều chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong tổng nguồn vốn năm 2009 là 39,33% nhưng sang năm 2010 chỉ tiêu này chiếm tới 49,30%. Điều đó chứng tỏ năng lực tài chính của công ty là tương đối tốt.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2009 là 106.514.718đồng (chiếm tỷ trọng 2,67% tổng nguồn vốn). Năm 2010 lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là đồng 124.867.589 (chiếm tỷ trọng 2,96% trong tổng nguồn vốn), tăng so với năm 2009 là 18.352.871 đồng tương ứng với mức tăng là 17,23%. Điều này chứng tỏ năm 2010 công ty đã hoạt động kinh doanh có lãi, lãi năm sau cao hơn năm trước, lợi nhuận tăng dẫn đến các nguồn quỹ tăng.

✓ Ý kiến thứ ba: *Mở sổ đăng ký chứng từ ghi sổ*

Công ty nên quản lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thông qua Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.

Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ là loại sổ sách kế toán tổng hợp dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian. Ngoài mục đích đăng ký các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo thời gian, Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ còn dùng để quản lý Chứng từ ghi sổ và đối chiếu số liệu với Bảng cân đối sổ phát sinh cuối mỗi kỳ kế toán. Việc thiếu Sổ đăng ký chứng từ dẫn đến khó khăn trong việc kiểm soát chứng từ, khó khăn trong việc theo dõi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên tục và trong việc lập Bảng cân đối số phát sinh thiếu một căn cứ quan trọng.

Quy trình sử dụng Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ như sau:

Hằng ngày, nhân viên kế toán phụ trách từng phần hành căn cứ vào các chứng từ gốc đã kiểm tra để lập các chứng từ ghi sổ. Chứng từ ghi sổ sau khi lập xong được chuyển cho kế toán trưởng ký duyệt sau đó chuyển cho kế toán chứng từ ghi sổ cùng với đầy đủ chứng từ gốc kèm theo để kế toán ghi vào Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.

Cuối tháng, khóa sổ tính ra tổng số tiền của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng phát sinh trên Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ. Sổ liệu trên Sổ đăng ký chứng từ dùng để đối chiếu so sánh với số liệu trên Bảng cân đối số phát sinh. Tổng

số phát sinh Nợ = Tổng số phát sinh Có của tất cả các Tài khoản tổng hợp trên Bảng cân đối số phát sinh phải khớp nhau và khớp với tổng số tiền của Sổ đăng ký chứng từ.

Mẫu sổ đăng ký chứng từ ghi sổ của Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt như sau:

(Biểu số 3.5)

Đơn vị:…… **Mẫu số S02b - DN**
Địa chỉ:……... *(Ban hành theo QĐ số 15/2006/ QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)*

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Năm …

Đơn vị tính:…

Chứng từ ghi sổ		Số tiền	Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số hiệu	Ngày, tháng		Số hiệu	Ngày, tháng	
A	B	1	A	B	1
Cộng			**Cộng**		

- Sổ này có …. trang, đánh số từ trang 01 đến trang ….
- Ngày mở sổ:…

Ngày … tháng …năm …

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

✓ Ý kiến thứ tư*: Áp dụng phần mềm kế toán trong công tác kế toán hiện nay*

Về việc áp dụng tin học vào kế toán trong điều kiện kỹ thuật điện toán đang có những bước phát triển nhanh chóng với nhiều thành tựu to lớn, việc sử dụng tin học

vào lĩnh vực kế toán ngày càng được phổ biến và mang lại hiệu quả cao. Thực tế ở Công đã trang bị máy vi tính nhưng hiệu quả sử dụng chưa cao. Thiết nghĩ việc đầu tư phần mềm kế toán vào công tác kế toán là điều hoàn toàn cần thiết và phù hợp với hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ mà công ty đang áp dụng.

Trong điều kiện hiện nay các phần mềm kế toán có trên thị trường hết sức phong phú và đa dạng như phần mềm MISA SME.NET, phần mềm SAS INOVA, phần mềm FAST, phần mềm METADATA… với nhiều tính năng đầy đủ cho công tác kế toán cùng với đó giá cả của một phần mềm giao động từ 7 đến 10 triệu.

Sau đây, em xin giới thiệu một số phần mềm kế toán thông dụng trên thị trường hiện nay như:

a. **Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2010**

Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2010 được thiết kế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa gồm 13 phân hệ: ngân sách, quỹ tiền mặt, ngân hàng, mua hàng, bán hàng, kho, tài sản cố định, tiền lương, giá thành, thuế, hợp đồng, cổ đông và tổng hợp. Với những tính năng nổi bật như lập dự toán ngân sách, kiểm soát chi tiêu, phân tích tài chính, tính giá thành theo các phương pháp khác nhau, in báo cáo thuế kèm mã vạch, thanh toán ngân hàng trực tuyến… Hơn nữa, với phần mềm MISA SME.NET 2010 đã tích hợp sẵn một số mẫu hóa đơn cho phép các doanh nghiệp có thể chỉnh sửa cho phù hợp với đặc thù của đơn vị mình như: chèn thêm hình ảnh, logo, thay đổi màu sắc, font chữ….Phần mềm này còn hỗ trợ đánh số hóa đơn theo đúng quy định của Bộ Tài chính, tránh nhầm lẫn hoặc trùng lập hóa đơn. Bên cạnh đó phần mềm MISA SME.NET 2010 còn có các chức năng quản lý hóa đơn theo Nghị định 51/2010/NĐ-CP như hủy hóa đơn, báo mất, hỏng, cháy hóa đơn. Đặc biệt, phần mềm này có tính năng theo dõi hóa đơn và tự động cảnh báo cho người sử dụng biết mình dã in hóa đơn ra chưa và hóa đơn đã được in bao nhiêu lần. Điều này giúp kế toán viên giảm thiểu những sai sót khi in hóa đơn.

Phần mềm MISA SME.NET 2010 đã được Tổng cụ thuế thẩm định là đáp ứng được Nghị định 51/2010/NĐ-CP.

Giá bán của phần mềm MISA SME.NET 2010 hiện nay trên thị trường là: 6.950.000

Dưới đây là giao diện phần mềm MISA SME.NET 2010

b. Phần mềm kế toán BRAVO

Phần mềm kế toán BRAVO được xây dựng và phát triển trên cơ sở thực tế quản trị - quản lý tài chính của doanh nghiệp và các quy định của Bộ Tài chính cuàng với các Chuẩn mực kế toán mới nhất của Việt Nam. Phần mềm kế toán BRVO không chỉ đáp ứng những yêu cầu quản lý thông thường mà còn cung cấp cho khách hàng các giải pháp quản trị tài chính toàn diện. Với BRAVO các công việc tập hợp và liên kết dữ liệu giữa các bộ phận trong doanh nghiệp được thực hiện một cách nhanh chóng, chính xác, thuận tiện và không bị chồng chéo (dữ liệu được nhập tại một đầu và "một công đoạn của một bộ phận" và sử dụng qua bộ phận với nhiều kết quả báo cáo đầu ra).

Giá bán của phần mềm BRAVO hiện nay trên thị trường là: 7.603.500 đồng.

Dưới đây là giao diện của phần mềm kế toán BRAVO:

c. Phần mềm kế toán FAST

+ Fast Accounting (phiên bản 10.0) là dòng snar phẩm truyền thống của Fast , Fast Accounting cho đến nay đã trải qua nhiều thế hệ khác nhau. Đây là sản phẩm phổ biến nhất đối với doanh nghiệp cũng như sinh viên chuyên ngành tài

chính kế toán. Cho đến nay thì phiên bản mới nhất là Fast Accounting 10.0 mang những tính năng nổi bật như: Có thể chạy trên mạng với nhiều người sử dụng hoặc các máy đơn lẻ, tự động hóa xử lý số liệu (tự động phân bổ chi phí bán hàng, chi phí thu mua nguyên vật liệu, hàng hóa….), quản lý số liệu năm giúp thuận lợi trong so sánh số liệu giữa các kỳ kế toán, quản lý số liệu của nhiều cơ sở, tiện ích khi nhập số liệu, xem báo cáo trong khi đang nhập số liệu, giao diện bằng hai ngôn ngữ Anh và Việt…

+ Fast Business (phiên bản 3.1): được viết trên ngôn ngữ lập trình VB.NET mục tiêu là các doanh nghiệp lớn. Đây là giải pháp quản trị toàn diện doanh nghiệp với 5 module: tài chính kế toán, quản lý phân phối, quản lý sản xuất, quản lý nhân sự và quản lý mối quan hệ khách hàng.

+ Fast Financial: là dòng sản phẩm trung gian giữa Fast Accounting và Fast Business hướng tới doanh nghiệp vừa và lớn. Tính năng nổi bật của phần mềm này là: cơ sở dữ liệu có sức chứa lớn, khả năng phân quyền và bảo mật rất cao, kết nối online tốt, tính năng quản trị mạnh, thích hợp với doanh nghiệp có nhiều chi nhánh, nhà máy, đơn vị bán hàng.

Giá bán của phần mềm BRAVO hiện nay trên thị trường là: 1.200 USD.

Giao diện của phần mềm kế toán Fast:

d. Phần mềm kế toán METADATA ACCOUNTING

Phần mềm kế toán Metadata Accounting được phát triển trên cơ sở phân tích tỉ mỉ, bao trùm hầu hết các phần hành kế toán của nhiều loại hình doanh nghiệp. Với tiêu chí "đơn giản hóa, dễ sử dụng, đáp ứng tối đa nhu cầu quản lý kế toán của doanh nghiệp", METADATA được đánh giá là phần mềm có hiệu quả cao trong công tác kế toán tài chính – quản trị doanh nghiệp, phù hợp với các loại hình doanh nghiệp: Thương mại, dịch vụ, xây dựng và xây lắp…

Metadata không những đáp ứng yêu cầu cơ bản về quản lý kế toán tài chính của doanh nghiệp mà nó còn cung cấp cho các nhà quản trị các giải pháp quản lý taofn diện, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được cập nhật một lần tại các bộ phận tại các bộ phận kế toán khác nhau như bộ phận quản lý kho, bộ phận bán hàng, bộ phận kế toán… được Metadata Accounting xử lý một cách xuyên suốt, tổng hợp số liệu thành các báo cáo đầu ra.

Phần mềm kế toán Metadata được phát triển trên công nghệ tiên tiến mang tính chuyên nghiệp cao, sử dụng hệ cơ sở dữ liệu Client/Server Interbase/FireBird có thể chạy trên một máy độc lập hay trên mạng nội bộ LAN và Internet, cùng với khả năng lưu trữ và xử lý dữ liệu lớn đáp ứng nhiều người cùng sử dụng một lúc. Phù hợp với tất cả các doanh nghiệp có quy mô lớn nhỏ khác nhau, xa cách về mặt địa lý.

Dưới đây là giao diện phần mềm kế toán Metada Accounting:

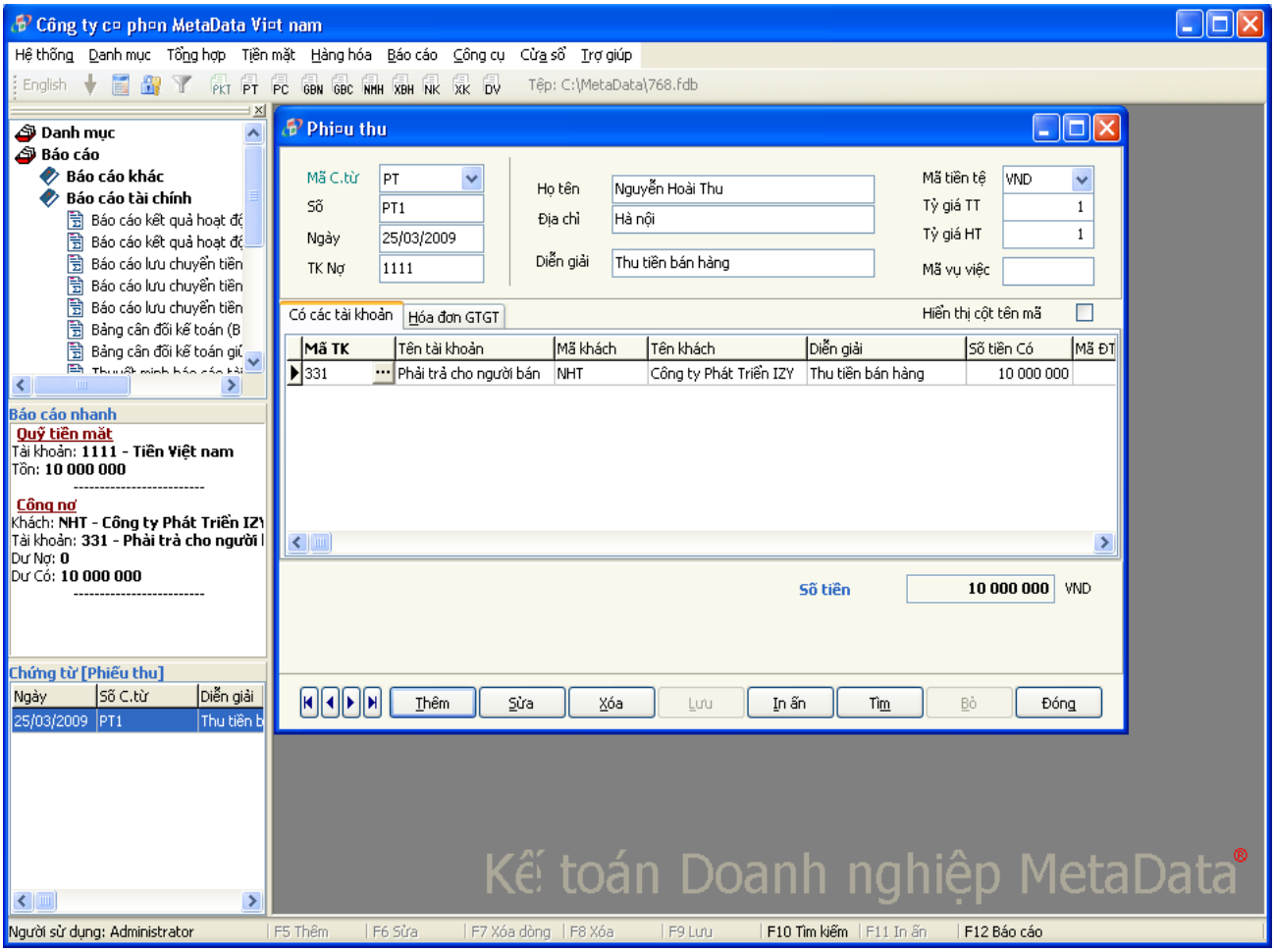

Trong các phần mềm kế toán trên, theo em công ty Cổ phần thương mại Kiên Đạt nên sử dụng phần mềm kế toán MISA SME.NET 2010 bởi lẽ:

+ Phòng kế toán tài chính của công ty gồm một kế toán trưởng có bằng đại học, một kế toán tổng hợp có bằng cao đẳng và một thủ quỹ có bằng trung cấp, đều có chứng chỉ tin học và chứng chỉ kế toán máy nên việc sử dụng phần mềm kế toán đối với nhân viên phòng kế toán tài chính là không có gì khó khăn.

+ Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2010 hiện nay trên thị trường có giá bán 6.950.000 đồng, với điều kiện tài chính khá ổn định hiện nay thì công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt hoàn toàn có thể mua được phần mềm kế toán MISA SME.NET 2010.

KẾT LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu lý luận cùng với việc tìm hiểu thực tiễn về công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt, em nhận thấy được vai trò hết sức quan trọng của các thông tin kế toán cũng như các thông tin phân tích tài chính mà Bảng cân đối kế toán đem lại đối với ban lãnh đạo đơn vị. Những thông tin đó đã giúp các nhà quản lý xác định, đánh giá được thực chất hiệu quả hoạt động kinh doanh, để từ đó hoạch định ra các chính sách phù hợp hơn với sự phát triển của doanh nghiệp mình.

Với đề tài: "Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt", em đã có điều kiện tiếp xúc thực tế công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty. Từ đó, đã giúp em hoàn thành được những vấn đề sau:

+ Hệ thống hoá được những lý luận về công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.

+ Trình bày thực tế công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Đạt.

+ Đánh giá những ưu điểm, hạn chế trong công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại doanh nghiệp. Từ đó căn cứ vào những kiến thức đã học để đưa ra một số kiến nghị nhằm góp phần hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại doanh nghiệp.

Để hoàn thành được bài khoá luận này, em đã nhận được sự chỉ bảo của cô giáo hướng dẫn Thạc sĩ Hoà Thị Thanh Hương cùng sự giúp đỡ của các cô chú, anh chị trong phòng Tài chính – Kế toán của Công ty để giúp đỡ em hoàn thành bài khoá luận này.

Do thời gian thực tập ngắn và lượng kiến thức còn hạn chế nên bài khóa luận của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải phòng, tháng 6 năm 2011

Sinh viên

Phạm Thị Hải Yến